PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành "Định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa"

Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành "Định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa", có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT ngày 20 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Văn bản số 2221/BXD-KTTC ngày 27 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thỏa thuận để Bộ Giao thông vận tải ban hành, áp dụng "Định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa";

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Đầu tư, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam[1,2],

---

[1] Cụm từ "Cục Đường sông Việt Nam" được sửa đổi bởi cụm từ "Cục Đường thủy nội địa Việt Nam" theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

[2] Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định:"

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa".

Điều 2.[3] Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 1809/1998/QĐ-BGTVT ngày 18 tháng 7 năm 1998 ban hành tạm thời tập "Định mức kinh tế - kỹ thuật sửa chữa thường xuyên đường sông".

Điều 3. Cục trưởng Cục Đường sông Việt Nam[4] chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 4.[5] Các ông Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ Kế hoạch Đầu tư, Pháp chế, Khoa học Công nghệ, Tài chính, Cục trưởng Cục Đường sông Việt Nam[6], Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 25/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2013

BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng

---

[3] Khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011 quy định về hiệu lực thi hành như sau:

*"**Điều 2. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký;"

[4] Cụm từ "Cục Đường sông Việt Nam" được sửa đổi bởi cụm từ "Cục Đường thủy nội địa Việt Nam" theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

[5] Khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011 quy định về tổ chức thực hiện như sau:

*"**Điều 2. Điều khoản thi hành***

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

[6] Cụm từ "Cục Đường sông Việt Nam" được sửa đổi bởi cụm từ "Cục Đường thủy nội địa Việt Nam" theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa (QLBTĐTNĐ) là mức hao phí cần thiết về vật liệu, lao động và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc tương đối hoàn chỉnh như trục phao, thả phao... từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công việc, nhằm duy trì trạng thái hoạt động bình thường của các tuyến đường thủy nội địa (ĐTNĐ).

2. Định mức kinh tế kỹ thuật QLBTĐTNĐ dùng để lập và duyệt dự toán về quản lý, bảo trì đường thủy nội địa; quản lý, cấp phát và thanh toán vốn sự nghiệp kinh tế đường thủy nội địa cho các đơn vị chuyên làm công tác quản lý, bảo trì thường đường thủy nội địa trong cả nước.

3. Định mức kinh tế kỹ thuật QLBTĐTNĐ đã đề cập đủ các công việc cần thiết của công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa và được ưu tiên bố trí kế hoạch vốn sự nghiệp kinh tế đường thủy nội địa hàng năm. Khi lập và duyệt thiết kế, dự toán quản lý, bảo trì đường thủy nội địa cần có giải pháp kỹ thuật ưu tiên các công việc đảm bảo an toàn giao thông. Các hạng mục còn lại thực hiện theo nguyên tắc giao việc gì được thanh toán việc đó.

4.[7] Công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa được quy định cụ thể tại Thông tư liên tịch số 09/2008/TTLT/BTC-BGTVT ngày 30 tháng 01 năm 2008 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư này.

5. Phân loại đường thủy nội địa phục vụ quản lý

5.1. Tiêu chuẩn và thang điểm để phân loại đường thủy nội địa phục vụ quản lý:

Thứ tự	Loại tiêu chuẩn	Thang điểm (điểm)		
		15	10	5
1	Chiều rộng trung bình mùa kiệt	> 200m	50 ÷ 200m	< 50m
2	Độ sâu chạy tàu mùa kiệt	< 1,5m	1,5 ÷ 3m	> 3m

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

Thứ tự	Loại tiêu chuẩn	Thang điểm (điểm)		
		15	10	5
3	Chế độ thủy văn dòng chảy	Vùng ảnh hưởng lũ	Vừa ảnh hưởng lũ vừa ảnh hưởng triều	Vùng ảnh hưởng thủy triều
4	Mật độ công trình và chướng ngại vật trên sông (Bao gồm: bãi cạn, chướng ngại vật, vật chìm đắm, kè chỉnh trị, cầu, phà, cảng và bến bốc xếp)	> 1 chiếc/km	05 ÷ 1 chiếc/km	< 0,5 chiếc/Km
5	Mật độ báo hiệu	> 2 báo hiệu/Km	1 - 2 báo hiệu/Km	< 1 báo hiệu/Km
6	Khối lượng hàng hóa thông qua	> 5 triệu tấn/năm	2 - 5 Triệu tấn/năm	< 2 Triệu tấn/năm
7	Chế độ ánh sáng phục vụ chạy tầu		Có đốt đèn ban đêm	

5.2. Nguyên tắc áp loại đường thủy nội địa phục vụ quản lý

Tiêu chuẩn và thang điểm phân loại này chỉ áp dụng cho các sông, kênh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố quản lý và khai thác vận tải. Phân loại đường thủy nội địa phục vụ quản lý trên cơ sở áp loại cho từng sông, kênh (hoặc đoạn sông, kênh) riêng biệt nhưng phải đảm bảo tính liên tục trên các tuyến quản lý. Nếu có một số đoạn sông, kênh (không vượt quá 20% chiều dài toàn tuyến) có loại thấp hơn loại sông, kênh của toàn tuyến thì được phép nâng loại phù hợp với toàn tuyến.

5.3. Thang điểm phân loại đường thủy nội địa phục vụ quản lý

+ Nếu sông, kênh áp vào tiêu chuẩn phân loại đạt từ 85 điểm trở lên là đường thủy nội địa quản lý loại 1.

+ Nếu sông, kênh áp vào tiêu chuẩn phân loại đạt từ 65 điểm đến 80 điểm là đường thủy nội địa quản lý loại 2.

+ Nếu sông, kênh áp vào tiêu chuẩn phân loại đạt từ 60 điểm trở xuống là đường thủy nội địa quản lý loại 3.

(Bảng phân loại chi tiết phần Phụ lục).

Chương II
KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

A. NỘI DUNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐTNĐ

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

1[8]. Trạm Quản lý đường thủy nội địa có nhiệm vụ sau đây:

- Định kỳ kiểm tra toàn bộ tuyến luồng quản lý, bảo trì theo nội dung công việc: Đi trên tuyến, kiểm tra báo hiệu, vật chướng ngại, bãi cạn, xử lý các tình huống gây mất an toàn giao thông đường thủy đột xuất xảy ra trên tuyến và kết hợp làm các công việc nghiệp vụ hiện trường khác;

- Xây dựng và đề xuất phương án đảm bảo giao thông đường thủy.

2[9]. Đơn vị Quản lý đường thủy nội địa định kỳ hàng tháng tổ chức kiểm tra tuyến của các Trạm Quản lý đường thủy nội địa, với các nội dung sau đây:

- Kiểm tra tình hình luồng lạch, báo hiệu, vật chướng ngại, vận tải và an toàn giao thông đường thủy trên tuyến để xây dựng phương án kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa.

- Chỉ đạo các công việc cần làm tiếp theo cho các Trạm Quản lý đường thủy nội địa.

- Nghiệm thu các công việc quản lý, bảo trì thường xuyên của các Trạm Quản lý đường thủy nội địa.

3[10]. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (Chi cục Đường thủy nội địa khu vực) định kỳ hàng quý tổ chức kiểm tra tuyến của các Đơn vị Quản lý đường thủy nội địa, với các nội dung công việc sau đây:

- Kiểm tra đánh giá mức độ hoàn thành công việc của Đơn vị Quản lý, bảo trì đường thủy nội địa.

---

[8] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm 1 khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

[9] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm 2 khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm 3 khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

- Thu thập tình trạng luồng lạch, báo hiệu, vật chướng ngại, vận tải, trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và chỉ đạo Đơn vị Quản lý đường thủy nội địa thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo trì tuyến luồng.

- Tổ chức nghiệm thu các công việc quản lý, bảo trì thường xuyên đường thủy nội địa của Đơn vị Quản lý đường thủy nội địa.

4. Kiểm tra đột xuất sau lũ bão

Đơn vị Quản lý đường thủy nội địa[11] hoặc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam[12] kết hợp với các ngành hữu quan tổ chức kiểm tra đánh giá thiệt hại do bão lũ đột xuất gây hậu quả nghiêm trọng.

5. Kiểm tra theo dõi công trình giao thông và tham gia xử lý tai nạn

Định kỳ kiểm tra theo dõi công trình giao thông, xác định mức độ hư hại (nếu có) để lập phương án xử lý.

6. Đo dò sơ khảo bãi cạn, luồng qua khu vực phức tạp

Trong các lần đi kiểm tra tuyến kết hợp chọc sào đo dò bãi cạn hay đoạn luồng có diễn biến phức tạp theo phương pháp đo trắc ngang zích zắc. Lên sơ họa bãi cạn hay đoạn luồng cần kiểm tra, phục vụ kịp thời cho điều chỉnh báo hiệu, quản lý luồng lạch của Trạm, Đoạn.

7. Kiểm tra đèn hiệu ban đêm

- Chỉ áp dụng cho các tuyến có bố trí đèn hiệu ban đêm

- Định kỳ hoặc đột xuất Đoạn QLĐTNĐ[13] (hoặc kết hợp với Cục Đường thủy nội địa Việt Nam[14]) tổ chức kiểm tra đánh giá số lượng, chất lượng đèn.

---

[11] Cụm từ "Đơn vị Quản lý Đường sông Việt Nam" được sửa đổi bởi cụm từ" Đơn vị Quản lý Đường thủy nội địa Việt Nam" theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

[12] Cụm từ "Cục Đường sông Việt Nam" được thay thế bởi cụm từ" Cục Đường thủy nội địa Việt Nam" theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

[13] Cụm từ "Đoạn Quản lý đường sông" (viết tắt là "Đoạn QLĐS") được sửa đổi bởi cụm từ "Đoạn Quản lý đường thủy nội địa" (viết tắt là "Đoạn QLĐTNĐ") theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

[14] Cụm từ "Cục Đường sông Việt Nam" được sửa đổi bởi cụm từ "Cục Đường thủy nội địa Việt Nam" theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

II. CÔNG TÁC BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

1. Bảo trì báo hiệu:

1.1. Thả phao: Đưa phao từ trạm đến và thả phao đúng vị trí.

1.2. Điều chỉnh phao: Trục rùa và kéo phao đến vị trí mới.

1.3. Chống bồi rùa: Định kỳ nhấc rùa bị bồi lấp đất lên mặt đáy sông.

1.4. Trục phao: Trục toàn bộ phao, xích, rùa và đưa về trạm.

1.5. Bảo dưỡng phao:

- Cạo sơn, gõ rỉ phao, đốt xích.

- Sơn chống rỉ cả mặt trong và ngoài phao, sơn mầu theo đúng quy định.

- Nhuộm hắc ín xích nỉn.

1.6. Bảo dưỡng cột biển báo hiệu

Định kỳ cạo sơn gõ rỉ toàn bộ cột, biển báo hiệu, sơn chống rỉ và sơn mầu theo đúng quy định.

1.7. Sơn mầu giữa kỳ: Phao, cột và biển báo hiệu các loại

Định kỳ sơn mầu phao, cột và biển báo hiệu các loại để đảm bảo mầu sắc báo hiệu.

Riêng đối với phao chỉ sơn mầu phần nổi trên mặt nước.

1.8. Chỉnh cột báo hiệu:

- Chỉ áp dụng cho cột không đổ chân bê tông.

- Khi cột bị nghiêng ngả chỉnh lại cho ngay ngắn.

1.9. Dịch chuyển cột báo hiệu:

- Điều kiện áp dụng giống như chỉnh cột.

- Khi luồng lạch thay đổi, báo hiệu không còn tác dụng thì nhổ cột di chuyển đến vị trí mới và dựng lại.

1.10. Bảo dưỡng rọ đèn, hòm đựng ắc quy (dùng cho báo hiệu có đèn hiệu)

- Nội dung công việc như bảo dưỡng cột biển.

- Làm kết hợp cùng với việc bảo dưỡng phao, cột không làm đơn lẻ.

1.11. Sơn mầu giữa kỳ rọ đèn, hòm ắc quy: Nội dung như sơn mầu giữa kỳ phao, cột báo hiệu.

2. Bảo trì ánh sáng đèn hiệu

2.1. Đốt đèn dầu trên cột, trên phao: Mỗi ngày đốt đèn một lần.

2.2. Thay bóng đèn:

- Thay bóng ốp tích và thay đèn dầu: Định kỳ thay thế đèn dầu một năm một lần. Thay bóng ốp tích một năm một lần (thay bóng tính kết hợp khi thay đèn, thay ắc quy không tính thao tác riêng).

- Thay bóng đèn điện theo thời gian sử dụng, làm kết hợp khi thay ắc quy, không làm đơn lẻ.

2.3. Thay đèn: Tháo dỡ đèn, thay thế bằng đèn khác (làm kết hợp)

2.4. Thay ắc quy:

Số lần thay ắc quy cho các loại đèn, căn cứ vào chế độ chớp của đèn.

2.5. Nạp ắc quy:

Định kỳ nạp ắc quy theo các chế độ (nạp bổ sung, cân bằng và xúc nạp) căn cứ vào từng loại đèn.

2.6.[15] Hành trình thay ắc quy, thay đèn.

Dùng phương tiện thủy vận chuyển con người, trang thiết bị đến các vị trí thay ắc quy, thay đèn.

III. CÁC CÔNG TÁC ĐẶC THÙ TRONG QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

1. Trực đảm bảo giao thông và thông tin liên lạc

- Trực trạm nắm bắt tình hình giao thông trên tuyến, xử lý tình huống xảy ra.

- Tiếp dân và các cơ quan hữu quan, địa phương đến liên hệ công tác.

2. Đọc mực nước và đếm lưu lượng vận tải (trạm đọc do cơ quan chủ quản cấp trên quy định)

2.1. Trạm đọc mực nước:

- Đọc mực nước ở các sông vùng lũ: Đọc vào các thời điểm: 7 giờ, 13 giờ, 19 giờ. Ghi chép, lưu giữ, vẽ biểu đồ mực nước.

- Đọc mực nước ở các sông vùng triều: Đọc liên tục vào tất cả các giờ trong ngày (1, 2, 3, 4...). Ghi chép, lưu giữ tài liệu, xác định chân triều, đỉnh triều, vẽ biểu đồ mực nước.

2.2. Trạm đếm lưu lượng vận tải:

- Nhiệm vụ: Đếm, ghi chép, tổng hợp, lưu giữ báo cáo tình hình loại tầu vận tải và số tấn hàng thông qua tuyến vẽ biểu đồ theo dõi vận tải.

- Các tuyến chỉ chạy tầu ban ngày: Trạm đếm phương tiện 12h/ngày (từ 6h đến 18h). Các trạm có chạy tầu ban đêm đếm phương tiện 24/24.

- Các trạm ở vùng lũ và không đốt đèn thì đọc mực nước kiêm đếm phương tiện vận tải.

---

[15] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

3. Trực phòng chống bão lũ

Khi có bão hoặc lũ có khả năng ảnh hưởng đến khu vực quản lý. Trạm bố trí phương tiện và lao động trực theo quy chế phòng chống bão lũ.

4. Trực tầu công tác

Mỗi trạm được bố trí người thường trực tầu ban đêm trong những ngày tầu đậu trên bến của trạm (trừ những ngày tầu đi công tác đêm trên tuyến).

Hạng mục này không áp dụng cho phương tiện của Đoạn.

5. Bảo dưỡng tầu công tác

Định kỳ thay thế dây cáp neo, dây chằng buộc, sào chống, vật liệu cứu đắm, cứu hỏa... theo thời gian sử dụng.

Bổ sung, thay thế dầu nhờn các te, hộp số sau số giờ hoạt động quy định; lau chùi, sửa chữa, thay thế một số phụ tùng.

Gõ rỉ, sơn dặm các chỗ thường xuyên tiếp xúc với nước mặn hoặc cọ sát làm bong tróc sơn.

Lau chùi, bôi mỡ cho cầu phao, tời, cáp, bạc lái...

6. Quan hệ với địa phương

Định kỳ trạm trưởng (hoặc đại diện trạm) làm việc với các xã, phường ven sông, các chủ công trình trên sông để phối hợp bảo vệ báo hiệu, tuyên truyền phổ biến pháp luật, bảo vệ công trình trên sông cũng như những công việc khác có liên quan trên tuyến sông quản lý.

7. Phát quang cây cối

- Định kỳ phát quang cây cối che chắn tầm nhìn của báo hiệu.

- Hạng mục này chỉ áp dụng cho các báo hiệu vùng rừng núi, vùng sú vẹt. Số lượng báo hiệu được phát quang cây cối theo phương án kỹ thuật cụ thể được duyệt hàng năm.

B. KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Số thứ tự	Hạng mục công việc	ĐVT	Định ngạch		
			SL 1	SL 2	SL 3
I	**Khối lượng công tác QLTX**				
1	Trạm kiểm tra tuyến thường xuyên	Lần/năm	73	65	52
2	Đoạn kiểm tra, nghiệm thu tuyến	-nt-	12	12	12

Số thứ tự	Hạng mục công việc	ĐVT	Định ngạch		
			SL 1	SL 2	SL 3
3	Cục ĐTNĐVN[16] kiểm tra tuyến	-nt-	4	4	4
4	Kiểm tra đột xuất sau lũ bão[17]	-nt-	3	3	3
5	Kiểm tra theo dõi công trình giao thông	-nt-	3	2	2
6	Đo dò sơ khảo bãi cạn	Lần/năm/bãi	14	8	4
7	Kiểm tra đèn hiệu ban đêm	Lần/năm	12	12	12
II	**Khối lượng công tác bảo trì đường thủy nội địa**				
A	*Bảo trì báo hiệu*				
1	Thả phao	Lần/năm/quả	3	3	2
2	Điều chỉnh phao	-nt-	15	13	12
3	Chống bồi rùa	-nt-	15	13	12
4	Trục phao	-nt-	3	3	3
5	Bảo dưỡng phao[18]	-nt-	1	1	1
6	Sơn mầu giữa kỳ phao	-nt-	2	2	2
7	Bảo dưỡng xích nỉn[19]	Lần/năm/ đường	1	1	1

[16] Cụm từ "Cục Đường sông Việt Nam" (viết tắt là "Cục ĐSVN") được sửa đổi bởi cụm từ "Cục Đường thủy nội địa Việt Nam" (viết tắt là "Cục ĐTNĐVN") theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

[17] Hạng mục công việc này được sửa đổi theo điểm 1 khoản 5 Điều 1 và Phụ lục I của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

[18] Hạng mục công việc này được sửa đổi theo điểm 1 khoản 5 Điều 1 và Phụ lục I của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

[19] Hạng mục công việc này được sửa đổi theo điểm 1 khoản 5 Điều 1 và Phụ lục I của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

Số thứ tự	Hạng mục công việc	ĐVT	Định ngạch		
			SL 1	SL 2	SL 3
8	Chỉnh cột báo hiệu	Lần/năm/cột	2	2	2
9	Dịch chuyển cột báo hiệu	% số cột	20	10	5
10	Dịch chuyển biển báo hiệu khoang thông thuyền (Khi có thay đổi khoang thông thuyền)	Lần/năm/ biển	3	2	1
11	Bảo dưỡng cột, biển báo hiệu[20]	Lần/năm/cột, biển	1	1	1
12	Sơn mầu giữa kỳ cột biển báo hiệu	-nt-	2	2	2
13	Bảo dưỡng biển báo hiệu cầu[21]	Lần/năm/biển	1	1	1
14	Sơn mầu giữa kỳ biển báo hiệu cầu	-nt-	2	2	2
15	Bảo dưỡng lồng đèn, hòm ắc quy[22]	Lần/năm/đèn	1	1	1
16	Sơn màu giữa kỳ lồng đèn, hòm ắc quy, rào chống trèo	Lần/năm/đèn	2	2	2
17	Sửa chữa nhỏ báo hiệu	Lần/năm/ báo hiệu	1	1	1
B	***Bảo trì ánh sáng đèn báo hiệu***				
1	Đốt đèn dầu trên cột	Lần/năm/đèn	365	365	365
2	Đốt đèn dầu trên phao	-nt-	365	365	365
3	Thay ắc quy chuyên dùng (loại 6V - 40 AH lắp song song cho một đèn hoặc 6V - 80AH)				

[20] Hạng mục công việc này được sửa đổi theo điểm 1 khoản 5 Điều 1 và Phụ lục I của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

[21] Hạng mục công việc này được sửa đổi theo điểm 1 khoản 5 Điều 1 và Phụ lục I của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

[22] Hạng mục công việc này được sửa đổi theo điểm 1 khoản 5 Điều 1 và Phụ lục I của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

Số thứ tự	Hạng mục công việc	ĐVT	Định ngạch		
			SL 1	SL 2	SL 3
a	Đèn chế độ F và Q				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	91	91	91
	Loại 6V - l,4A	-nt-	182	182	182
b	Đèn chớp đều (ISO ls - ISO 6s)				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	46	46	46
	Loại 6V - l,4A	-nt-	91	91	91
c	Đèn chớp một dài OC 5s				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	55	55	55
	Loại 6V - l,4A	-nt-	109	109	109
d	Đèn chớp một dài loại OC 4s				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	68	68	68
	Loại 6V - l,4A	-nt-	137	137	137
e	Đèn chớp 1 dài loại OC 3s				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	61	61	61
	Loại 6V - l,4A	-nt-	121	121	121
f	Đèn chớp một ngắn FI 5s				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	37	37	37
	Loại 6V - l,4A	-nt-	46	46	46
g	Đèn chớp hai FI (2) l0s				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	37	37	37
	Loại 6V - l,4A	-nt-	46	46	46
h	Đèn chớp ba FI (3) l0s				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	37	37	37
	Loại 6V - l,4A	-nt-	46	46	46
4	Đèn sử dụng năng lượng mặt trời				
a	Thay ắc quy đối với đèn dùng năng lượng mặt trời	-nt-	2	2	2
b	Kiểm tra vệ sinh đèn, tấm năng lượng mặt trời, bổ sung nước cất	-nt-	12	12	12
c	Kiểm tra vệ sinh đèn	-nt-	4	4	4

Số thứ tự	Hạng mục công việc	ĐVT	Định ngạch		
			SL 1	SL 2	SL 3
5	Thay ắc quy chuyên dùng (Loại 6V - 40AH đấu 4 bình: 12V - 80Ah) - Đèn chớp 12V - l,4A	-nt-	73	73	73
6	Thay bóng đèn				
a	Đèn chế độ F & Q	Lần năm/đèn	6	6	6
b	Đèn chế độ chớp đều	-nt-	4	4	4
c	Đèn chế độ chớp một dài	-nt-	4	4	4
d	Đèn chế độ chớp một ngắn FI 5s	-nt-	2	2	2
e	Đèn chế độ chớp hai, chớp ba	-nt-	2	2	2
7	Thay bóng đèn dầu	-nt-	2	2	2
8	Thay đèn dầu (Bầu, cổ đèn)	-nt-	1	1	1
9	Thay đèn điện	% số đèn	10	10	10
10	Xúc nạp ắc quy ban đầu	Lần năm/bình	2	2	2
11	Nạp ắc quy bổ sung				
a	Đèn chế độ F và Q				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	82	82	82
	Loại 6V - l,4A	-nt-	164	164	164
b	Đèn chớp đều (ISO ls - ISO 6s)				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	40	40	40
	Loại 6V - l,4A	-nt-	81	81	81
c	Đèn chớp một dài OC 5s				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	48	48	48
	Loại 6V - l,4A	-nt-	97	97	97
d	Đèn chớp môt dài loại OC 4s				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	60	60	60
	Loại 6V - l,4A	-nt-	123	123	123
e	Đèn chớp 1 dài loại OC 3s				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	53	53	53
	Loại 6V - l,4A	-nt-	109	109	109
f	Đèn chớp một ngắn FI 5s				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	30	30	30
	Loại 6V - l,4A	-nt-	40	40	40

Số thứ tự	Hạng mục công việc	ĐVT	Định ngạch		
			SL 1	SL 2	SL 3
g	Đèn chớp hai FI (2) l0s				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	30	30	30
	Loại 6V - l,4A	-nt-	40	40	40
h	Đèn chớp ba FI (3) l0s				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	30	30	30
	Loại 6V - l,4A	-nt-	40	40	40
12	Nạp ắc quy cân bằng				
a	Đèn chế độ F và Q				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	7	7	7
	Loại 6V - l,4A	-nt-	16	16	16
b	Đèn chớp đều (ISO ls - ISO 6s)				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	4	4	4
	Loại 6V - l,4A	-nt-	8	8	8
c	Đèn chớp một dài OC 5s				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	5	5	5
	Loại 6V - l,4A	-nt-	10	10	10
d	Đèn chớp một dài loại OC 4s				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	6	6	6
	Loại 6V - l,4A	-nt-	12	12	12
e	Đèn chớp 1 dài loại OC 3s				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	6	6	6
	Loại 6V - l,4A	-nt-	10	12	12
f	Đèn chớp một ngắn FI 5s				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	5	5	5
	Loại 6V - l,4A	-nt-	4	4	4
g	Đèn chớp hai FI (2) l0s				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	5	5	5
	Loại 6V - l,4A	-nt-	4	4	4
h	Đèn chớp ba FI (3) l0s				
	Loại 6V - O,6A	-nt-	5	5	5
	Loại 6V - l,4A	-nt-	4	4	4

Số thứ tự	Hạng mục công việc	ĐVT	Định ngạch		
			SL 1	SL 2	SL 3
13	Hành trình thay ắc quy, thay đèn[23]	Lần/năm/đèn	Bằng số lần thay ắc quy, thay đèn trừ đi số lần kiểm tra tuyến kết hợp thay đèn, ắc quy	Bằng số lần thay ắc quy, thay đèn trừ đi số lần kiểm tra tuyến kết hợp thay đèn, ắc quy	Bằng số lần thay ắc quy, thay đèn trừ đi số lần kiểm tra tuyến kết hợp thay đèn, ắc quy
14	Thay ắc quy chuyên dùng (6V-40AH lắp song song hoặc 6V-80AH) cho một đèn[24]	Lần/năm/đèn			
a	Đèn chế độ F bóng LED	Lần/năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	57	57	57
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	112	-	-
b	Đèn chớp đều (ISO 1s-ISO 6s, Q) bóng LED	Lần/năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	28	28	28
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	56	-	-
c	Đèn chớp một dài OC 5s bóng LED	Lần/năm/đèn			

[23] Hạng mục công việc này được sửa đổi theo điểm 2 khoản 5 Điều 1 và Phụ lục I của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

[24] Hạng mục công việc này được sửa đổi theo điểm 2 khoản 5 Điều 1 và Phụ lục I của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

Số thứ tự	Hạng mục công việc	ĐVT	Định ngạch		
			SL 1	SL 2	SL 3
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	34	34	34
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	67	-	-
d	Đèn chớp một dài OC 4s bóng LED	Lần/năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	43	43	43
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	84	-	-
đ	Đèn chớp một dài OC 3s bóng LED	Lần/năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	47	47	47
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	93	-	-
e	Đèn chớp một ngắn FI 5s, FI(2) 10s bóng LED				
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	6	6	6
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	12	-	-
g	Đèn chớp ba ngắn, FI(3) bóng LED				
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	9	9	9
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	17	-	-
15	Nạp ắc quy bổ sung[25]				
a	Đèn chế độ F bóng LED	Lần/năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	50	50	50
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	100	-	-
b	Đèn chớp đều (ISO 1s-ISO 6s, Q) bóng LED	Lần/năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	23	23	23
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	48	-	-

[25] Hạng mục công việc này được sửa đổi theo điểm 2 khoản 5 Điều 1 và Phụ lục I của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

Số thứ tự	Hạng mục công việc	ĐVT	Định ngạch		
			SL 1	SL 2	SL 3
c	Đèn chớp một dài OC 5s bóng LED	Lần/năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	29	29	29
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	59	-	-
d	Đèn chớp một dài OC 4s bóng LED	Lần/năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	37	37	37
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	74	-	-
đ	Đèn chớp một dài OC 3s bóng LED	Lần/năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	41	41	41
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	83	-	-
e	Đèn chớp một ngắn FI 5s, FI(2) 10s bóng LED				
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	3	3	3
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	8	-	-
g	Đèn chớp ba ngắn, FI(3) bóng LED				
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	6	6	6
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	13	-	-
16	Nạp ắc quy cân bằng[26]				
a	Đèn chế độ F bóng LED	Lần/năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	5	5	5
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	10	-	-
b	Đèn chớp đều (ISO 1s-ISO 6s, Q) bóng LED	Lần/năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	3	3	3
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	6	-	-

[26] Hạng mục công việc này được sửa đổi theo điểm 2 khoản 5 Điều 1 và Phụ lục I của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

Số thứ tự	Hạng mục công việc	ĐVT	Định ngạch		
			SL 1	SL 2	SL 3
c	Đèn chớp một dài OC 5s bóng LED	Lần/năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	3	3	3
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	6	-	-
d	Đèn chớp một dài OC 4s bóng LED	Lần/năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	4	4	4
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	8	-	-
đ	Đèn chớp một dài OC 3s bóng LED	Lần/năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	4	4	4
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	8	-	-
e	Đèn chớp một ngắn FI 5s, FI(2) 10s bóng LED	Lần/năm/đèn			
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	1	1	1
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	2	-	-
g	Đèn chớp ba ngắn, FI(3) bóng LED				
	Loại 6V-0,5A	Lần/năm/đèn	1	1	1
	Loại 6V-1,0A	Lần/năm/đèn	2	-	-
III	**Các công tác đặc thù trong quản lý, bảo trì đường thủy nội địa**				
1	Trực đảm bảo giao thông	Người trạm/năm	1	1	1
2	Đọc mực nước sông vùng lũ	Lần/ngày	3	3	3
3	Đọc mực nước sông vùng triều	Lần/ngày	24	24	24
4	Đếm phương tiện vận tải tuyến ĐTNĐ không đốt đèn	Giờ/ngày	12	12	12
5	Đếm phương tiện vận tải tuyến ĐTNĐ có đốt đèn	Giờ/ngày	24	24	24
6	Trực phòng chống bão lũ	Lần/năm trạm	6	6	6

Số thứ tự	Hạng mục công việc	ĐVT	Định ngạch		
			SL 1	SL 2	SL 3
7	Trực tầu công tác	Công/trạm năm	365	365	365
8	Bảo dưỡng, tiểu tu tầu công tác	Lần/năm tầu	1	1	1
9	Quan hệ với địa phương	Lần/năm trạm	12	12	12
10	Phát quang quanh báo hiệu	Lần/năm cột	2	2	2
11	Sửa chữa nhỏ nhà trạm	Lần/năm	1	1	1

Chương III
ĐỊNH MỨC CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

A. THUYẾT MINH ĐỊNH MỨC

I. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

* Nguyên tắc tính toán và áp dụng

- Kích thước báo hiệu để tính vật tư theo kích thước chuẩn của quy tắc báo hiệu ĐTNĐ Việt Nam 22-TCN-269-2000 ban hành theo Quyết định số 4099/2000/QĐ-BGTVT ngày 28/12/2000 của Bộ GTVT.

- Mức tiêu hao sơn được tính cụ thể cho $1m^2$ của từng loại vật liệu làm báo hiệu (Bảng 1) và tính toán cho các loại báo hiệu theo thiết kế định hình (Bảng 2 - Bảng 8) để tiện áp dụng.

- Bảo dưỡng báo hiệu bao gồm 01 lớp sơn chống rỉ và 02 lớp sơn mầu. Sơn mầu giữa kỳ thì chỉ sơn hai lớp sơn mầu. Riêng bảo dưỡng phao, sơn chống rỉ bao gồm cả mặt trong và mặt ngoài của phao. Đối với phao chưa tính đến tiêu hao vật tư cho sơn mầu, bảo dưỡng hòm đựng ắc quy.

- Vật liệu phụ được tính bằng 2% giá trị vật liệu chính.

- Các loại biển hình thoi định mức vật tư được tính theo định mức vật tư của các biển hình vuông cứng loại, cùng kích thước.

- Các loại báo hiệu và phụ kiện không có trong bảng định mức được phép tính theo nội ngoại suy.

II. ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG

1. Nguyên tắc tính toán và áp dụng

1.1. Sử dụng hệ số trong sử dụng mức

Các trị số ở tập định mức này được xây dựng trong điều kiện lao động bình thường chưa tính đến các yếu tố phức tạp xảy ra trong quá trình thực hiện các bước công việc. Các trị số mức xác định trong tập định mức này là tính vào mùa cạn.

a) Những mức có kết hợp phương tiện thủy về mùa lũ được tính thêm như sau:

- Hành trình phương tiện (bình quân xuôi và ngược) được nhân với hệ số 1,2;

- Các công việc khác nhân với hệ số 1,1.

b) Tất cả các mức thực hiện ở kênh đào thì nhân với hệ số từ 0,8 đến 0,9. Các công việc thực hiện ở vùng cửa biển, cửa sông, vùng duyên hải, vùng núi cao, vùng hồ thì được nhân với hệ số từ 1,2 đến 1,3.

- Các mức của công tác thả, trục, chỉnh, chống bồi rùa, bảo dưỡng với các loại phao không có trong bảng định mức được tính bằng phương pháp nội suy, ngoại suy.

- Các mức của phao hình cầu có kết cấu là phao trụ, biển hình cầu thì dùng mức của phao trụ cùng đường kính nhân với hệ số 1,05.

- Các mức của phao ống thì lấy theo mức của phao trụ cùng đường kính nhân với hệ số 0,8.

- Các mức lao động của công tác điều chỉnh, di chuyển cột báo hiệu bằng bê tông được nhân với hệ số 1.3 của mức cột sắt cùng loại.

1.2. Tra mức

Ứng với mỗi hạng mục công việc lao động có nội dung công việc, cấp bậc thợ bình quân và trị số mức lao động của công việc đó.

III. ĐỊNH MỨC CA MÁY

1. Nguyên tắc tính toán và áp dụng

Phương tiện thủy dùng trong quản lý, bảo trì đường thủy nội địa hoạt động trong một dây truyền công nghệ khép kín. Định mức ca máy đã xây dựng cho từng công đoạn đơn lẻ phục vụ cho việc lập đơn giá dự toán được thuận lợi.

1.1. Hành trình:

Tầu chạy tốc độ bình quân (Mục 3.01.01) từ trạm đi kiểm tra, nghiệm thu tuyến hoặc đến vị trí thực hiện các thao tác nghiệp vụ khác.

1.2. Thao tác: (thực hiện sau hành trình)

Tầu di chuyển chậm hoặc nổ máy đứng yên khi thực hiện các thao tác nghiệp vụ.

1.3. Nguyên tắc áp dụng đơn giá ca máy:

Đơn giá ca máy trong công tác quản lý bảo trì đường thủy nội địa áp dụng theo văn bản hiện hành của Nhà nước.

1.4. Ca máy thực hiện các công việc khác

Ngoài quản lý thường xuyên đường thủy nội địa, các phương tiện thiết bị còn sử dụng làm những công việc khác thuộc vốn sự nghiệp kinh tế đường thủy nội địa như duy tu bảo dưỡng kè, đổ đá chân đèn, phục vụ nổ mìn, phá đá, chống bão lũ kết hợp thanh tra bảo vệ đường thủy nội địa... thì áp dụng như sau:

- Khi di chuyển - sử dụng mức của hành trình.

- Khi thao tác sau hành trình sử dụng mức của thao tác.

- Trong các trường hợp cụ thể sẽ nội suy các mức tương tự, trên cơ sở thời gian nổ máy và trạng thái làm việc của máy.

1.5. Hệ số trong sử dụng định mức ca máy

Các mức được xây dựng trong điều kiện bình thường, các trường hợp khác áp dụng như sau:

- Định mức ca máy vùng cửa sông, biển, ven vịnh và ra đảo: ca máy hành trình (bình quân) và thao tác được nhân với K = 1,2.

- Định mức ca máy các khu vực còn lại trong mùa lũ: được nhân với K = 1,2.

- Trong trường hợp ngoài mức chuẩn, nội suy theo mức trên, dưới và lân cận.

B. ĐỊNH MỨC CHI TIẾT

I. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

1. Sơn báo hiệu

Mã hiệu	Tên vật liệu sơn - công việc	Đơn vị	Sơn chống rỉ	Sơn mầu
1.0101	Bảo dưỡng cột biển bằng kim loại	Kg/m^2	0,141	0,249
1.0102	Bảo dưỡng phao, hòm ắc quy bằng kim loại	Kg/m^2	0,141	0,249
1.0103	Sơn báo hiệu bằng bê tông, tre, gỗ	Kg/m^2		0,335

2. Bảo dưỡng cột báo hiệu

Mã hiệu	Loại báo hiệu	Đơn vị tính	Sơn chống rỉ	Sơn mầu
	Bằng sắt thép			
1.0204	Cột Φ 160, H = 6,5m	Kg/Cột	0,62	1,10
1.0205	Cột Φ 160, H = 7,5m	Kg/Cột	0,70	1,22
1.0206	Cột Φ 160, H= 8,5m	Kg/Cột	0,78	1,35
1.0207	Cột Φ 160, H = 7,5m	Kg/Cột	0,83	1,47
1.0208	Cột Φ 200, H = 8,5m	Kg/Cột	0,93	1,64
1.0209	Cột dàn 12m	Kg/Cột	9,41	16,61
1.0210	Cột dàn 14m	Kg/Cột	10,97	19,37
1.0211	Cột dàn 16m	Kg/Cột	12,54	22,14
1.0212	Cột dàn 18m	Kg/Cột	14,12	24,90
1.0213	Cột dàn 20m	Kg/Cột	18,62	32,86
1.0214	Cột dàn 21m	Kg/Cột	21,46	37,89
1.0215	Cột dàn 24m	Kg/Cột	24,52	43,30
1.0216	Hòm ắc quy, lồng đèn, rào chống trèo	Kg/Bộ	0,17	0,15

3. Bảo dưỡng phao sắt

Đơn vị: Kg

Mã hiệu	Loại báo hiệu	Đơn vị tính	Sơn chống rỉ	Sơn mầu
1.0317	Phao nhót Φ 800	Quả	0,61	0,41
1.0318	Phao trụ Φ 800	-	0,95	0,65
1.0319	Phao trụ 1.000	-	1,29	0,89
1.0320	Phao trụ 1.200	-	1,34	1,35
1.0321	Phao trụ Φ 1.400	-	2,38	1,62
1.0322	Phao trụ Φ 1.700	-	3,64	2,57
1.0323	Phao trụ Φ 1.200	-	4,91	3,43
1.0324	Phao trụ Φ 2.400	-	6,64	4,64

4. Bảo dưỡng xích và phụ kiện

Sử dụng hắc ín để nhuộm (Kg/đường dài 15m)

Mã hiệu	Loại xích	Mức
1.0425	Xích Φ 14 và phụ kiện xích	2,40 Kg/sợi
1.0426	Xích Φ 18 và phụ kiện	2,80 Kg/sợi
1.0427	Xích Φ 22 và phụ kiện	3,20 Kg/sợi

5. Bảo dưỡng biển báo hiệu

Đơn vị tính: Kg/biển

Mã hiệu	Loại biển	Sơn chống rỉ			Sơn mầu		
		L1	L2	L3	L1	L2	L3
1.0528	Biển phao bờ phải	0,63	0,51	0,40	1,00	0,81	0,64
1.0529	Biển phao bờ trái	0,27	0,22	0,18	0,43	0,35	0,28
1.0530	Biển phao tim luồng, hai luồng	1,44	1,0	0,64	2,53	1,76	1,13
1.0531	Biển hình vuông sơn mầu hai mặt	1,02	0,72	0,47	1,80	1,27	0,84
1.0532	Biển hình vuông sơn mầu một mặt	1,02	0,72	0,47	0,99	0,64	0,48
1.0533	Biển báo hiệu cống và âu, báo hiệu điều khiển đi lại	0,93	0,70	0,50	0,63	0,69	0,50
1.0534	Biển lý trình	0,64	0,45	0,33	1,40	0,45	0,34
1.0535	Biển báo hiệu CNV	0,79	0,55	0,35	1,61	0,97	0,62
1.0536	Biển báo hiệu ngã ba	0,91	0,63	0,41	1,61	1,12	0,72

Mã hiệu	Loại biển	Sơn chống rỉ			Sơn mầu		
		L1	L2	L3	L1	L2	L3
1.0537	Biển báo hiệu định hướng	1,92	1,35	0,87	3,39	0,383	1,54
1.0538	Báo hiệu thông thuyền tròn	0,72	0,50	0,32	1,27	0,88	0,56
1.0539	Biển C.113 và C.114	0,10	0,07	0,05	0,09	0,06	0,04
1.0540	Thông báo phụ tam giác	0,25	0,17	0,12	0,45	0,30	0,21
1.0541	Thông báo phụ chữ nhật	0,30	0,21	0,14	0,27	0,19	0,12
1.0542	Tiêu thị hình trụ	0,03			0,04		
1.0543	Tiêu thị hình nón	0,01			0,02		
1.0544	Tiêu thị hình cầu	0,02			0,03		

Ghi chú - Định mức vật tư bảo dưỡng thước nước ngược được tính theo m^2 quy định tại các mã hiệu định mức 1.01.01 và 1.01.03 của tập định mức này.

6. Sơn mầu cột báo hiệu

Mã hiệu	Loại báo hiệu	Đơn vị tính	Sơn mầu
A-	**Bằng sắt thép**		
1.06.45	Cột Φ 160, H = 6,5m	Kg/Cột	1,10
1.06.46	Cột Φ 160, H = 7,5m	Kg/Cột	1,22
1.06.47	Cột Φ 160, H = 8,5m	Kg/Cột	1,35
1.06.48	Cột Φ 200, H = 7,5m	Kg/Cột	1,47
1.06.49	Cột Φ 200, H = 8,5m	Kg/Cột	1,64
1.06.50	Cột dàn 12m	Kg/Cột	16,61
1.06.51	Cột dàn 14m	Kg/Cột	19,37
1.06.52	Cột dàn 16m	Kg/Cột	22,14
1.06.53	Cột dàn 18m	Kg/Cột	24,90
1.06.54	Cột dàn 20m	Kg/Cột	32,86
1.06.55	Cột dàn 21m	Kg/Cột	37,89
1.06.56	Cột dàn 24m	Kg/Cột	43,30
1.06.57	Hòm ắc quy, lồng đèn	Kg/Bộ	0,15
B-	**Bằng bê tông cốt thép**		
1.06.58	Cột Φ 200, H = 6,5m	Kg/Cột	1,37
1.06.59	Cột Φ 200, H = 8,5m	Kg/Cột	1,78
1.06.60	Cột H = 4m, d = 1000	Kg/Cột	2,68
1.06.61	Cột H = 5m, d = 1000	Kg/Cột	3,68

Mã hiệu	Loại báo hiệu	Đơn vị tính	Sơn mầu
1.06.62	Cột H = 6m, d = 1000	Kg/Cột	4,43
1.06.63	Cột H = 8m, d = 1000	Kg/Cột	5,91
1.06.64	Cột H = 12m, d = 1000	Kg/Cột	8,87
1.06.65	Trụ đèn d = 1500, H = 7,0m	Kg/Cột	8,10
1.06.66	Trụ đèn d = 1500, H = l0m	Kg/Cột	11,57

7. Sơn mầu phao sắt

Đơn vị tính: Kg/quả

Mã hiệu	Loại báo hiệu	Đơn vị tính	Sơn mầu
1.07.67	Phao nhót Φ 800	Quả	0,41
1.07.68	Phao trụ Φ 800	-	0,65
1.07.69	Phao trụ 1.000	-	0,89
1.07.70	Phao trụ 1.200	-	1,35
1.07.71	Phao trụ Φ1.400	-	1,62
1.07.72	Phao trụ Φ 1.700	-	2,57
1.07.73	Phao trụ Φ 2.000	-	3,43
1.07.74	Phao trụ Φ 2.400	-	4,64

8. Sơn mầu biển báo hiệu

Đơn vị tính: Kg/biển

Mã hiệu	Loại biển	Sơn mầu		
		Ll	L2	L3
1.08.75	Biển phao bờ phải	1,00	0,81	0,64
1.08.76	Biển phao bờ trái	0,43	0,35	0,28
1.08.77	Biển phao tim luồng, hai luồng	2,53	1,76	1,13
1.08.78	Biển hình vuông sơn mầu hai mặt	1,79	1,27	0,84
1.08.79	Biển hình vuông sơn mầu một mặt	0,99	0,64	0,48
1.08.80	Biển báo hiệu cống và âu, báo hiệu điều khiển đi lại	0,90	0,69	0,50
1.08.81	Biển lý trình	0,63	0,45	0,34
1.08.82	Biển báo hiệu CNV	1,40	0,97	0,62
1.08.83	Biển báo hiệu ngã ba	1,61	1,12	0,72
1.08.84	Biển báo hiệu định hướng	3,39	2,38	1,54
1.08.85	Báo hiệu thông thuyền tròn	1,27	0,88	0,56

Mã hiệu	Loại biển	Sơn mầu		
		Ll	L2	L3
108.86	Biển Cl.13 và Cl.14	0,09	0,06	0,04
1.08.87	Thông báo phụ tam giác	0,45	0,30	0,21
1.08.88	Thông báo phụ chữ nhật	0,27	0,19	0,12
1.08.89	Tiêu thị hình trụ	0,04		
1.08.90	Tiêu thị hình nón	0,02		
1.08.91	Tiêu thị hình cầu	0,03		

9. Định mức vật tư nạp ắc quy chuyên dùng 6V- 40AH

Mã hiệu	Công việc	Nước cất (lít)	A xít H_2SO_4 (kg)	Điện năng (kw.h)
1.09.92	Nạp lần đầu, xúc nạp	1,30	0,81	3,00
1.09.93	Nạp bổ sung	0,23	0,06	0,75
1.09.94	Nạp cân bằng, bổ sung nước cất cho ắc quy năng lượng mặt trời	0,28	0,06	3,00

II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

1. Hành trình, kiểm tra tuyến: Cấp bậc thợ của công việc: 4,5

Chuẩn bị vật tư, trang thiết bị và dụng cụ. Công nhân hàng giang theo tầu hành trình từ Trạm đến vị trí thao tác. Tầu đi từ trạm đi dọc theo tim luồng để kiểm tra tình hình tuyến, hệ thống báo hiệu v.v....

Mã hiệu	Loại việc	Đơn vị tính	Xuồng cao tốc các loại				Tầu dưới 23cv	Tầu từ 23cv đến dưới 50cv	Tầu từ 50cv đến dưới 90cv	Tầu Từ 90cv trở lên
			Dưới 30cv	Từ 30 đến dưới 70cv	Từ 70cv đến dưới 120cv	Từ 120cv trở lên				
2.01.01	Hành trình, kiểm tra luồng lạch	công/km	0,0186	0,0155	0,0123	0,0092	0,0535	0,0467	0,0375	0,0315

2. Đo dò sơ khảo bãi cạn: Cấp bậc công việc bình quân 5,0

- Chuẩn bị: Sổ sách, dụng cụ làm việc.
- Tầu từ tim luồng vào vị trí đầu tiên cần đo.
- Đo theo yêu cầu kỹ thuật.
- Kết thúc công việc đưa tầu ra tim luồng.

- Lập báo cáo, lên sơ họa, gửi báo cáo về Đơn vị Quản lý đường thủy nội địa[27].

Mã hiệu	Công việc	Đơn vị tính	Tầu công tác các loại			
			Tầu dưới 23cv	Tầu từ 23cv đến dưới 50cv	Tầu từ 50cv đến dưới 90cv	Tầu từ 90cv trở lên
2.02.02	Đo dò sơ khảo bãi cạn	Công/km^2	4,5260	4,5260	3,9372	3,9872

3. Rà quét chướng ngại vật: Cấp bậc công việc bình quân 5,0

- Chuẩn bị sổ sách, dụng cụ làm việc.
- Tầu từ tim luồng đi đến vị trí, tiến hành rà quét theo yêu cầu kỹ thuật.
- Kết thúc công việc, đưa tầu ra tim luồng.
- Làm báo cáo lên sơ họa, gửi báo cáo về Đơn vị Quản lý đường thủy nội địa[28].

Mã hiệu	Công việc	Đơn vị tính	Tầu công tác các loại			
			Tầu dưới 23cv	Tầu từ 23cv đến dưới 50cv	Tầu từ 50cv đến dưới 90cv	Tầu từ 90cv trở lên
2.02.03	Rà cứng	Công/km^2	68,00	81,60	81,60	108,80
2.02.04	Rà mền	Công/km^2	51,00	61,20	61,20	81,60

4. Thả phao: Cấp bậc công việc bình quân 5,0

- Chuẩn bị phao, xích, nỉn và dụng cụ làm việc.
- Tầu từ tim luồng đến vị trí thả phao.
- Thực hiện thả phao, theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kết thúc công việc.
- Đưa tầu ra tim luồng, tiếp tục hành trình.

---

[27] Cụm từ "Đơn vị Quản lý Đường sông Việt Nam" được sửa đổi bởi cụm từ "Đơn vị Quản lý Đường thủy nội địa Việt Nam" theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

[28] Cụm từ "Đơn vị Quản lý Đường sông Việt Nam" được sửa đổi bởi cụm từ "Đơn vị Quản lý Đường thủy nội địa Việt Nam" theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

Mã hiệu	Loại phao	Đơn vị tính	Tầu công tác			
			Tầu dưới 23cv	Tầu từ 23cv đến dưới 50cv	Tầu từ 50cv đến dưới 90cv	Tầu từ 90cv trở lên
2.04.05	Phao nhót Φ 800	Công/quả	0,7157	0,7080		
2.04.06	Phao trụ Φ 800	Công/quả		0,7950		
2.04.07	Phao trụ Φ 1.000	Công/quả		0,9933		
2.04.08	Phao trụ Φ 1.200	Công/quả		1,2793	0,7848	0,6807
2.04.09	Phao trụ Φ 1.400	Công/quả		1,5645	0,9593	0,9334
2.04.10	Phao trụ Φ 1.700	Công/quả			1,1028	0,9588
2.04.11	Phao trụ Φ 2.000	Công/quả			1,2824	1,0829
2.04.l2	Phao trụ Φ 2.400	Công/quả			1,5204	1,2488

5. Trục phao: Cấp bậc công việc bình quân 5,0

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc.
- Tầu từ tim luồng vào vị tổ trục phao.
- Thực hiện trục phao theo yêu cầu kỹ thuật, kết thúc công việc.
- Đưa tầu ra tim luồng.

Mã hiệu	Loại phao	Đơn vị tính	Tầu công tác			
			Tầu dưới 23cv	Tầu từ 23cv đến dưới 50cv	Tầu từ 50cv đến dưới 90cv	Tầu từ 90cv trở lên
2.05.13	Phao nhót Φ 800	Công/quả	0,8708	0,8470		
2.05.14	Phao trụ Φ 800	Công/quả		1,0650		
2.05.15	Phao trụ Φ 1.000	Công/quả		1,3216		
2.05.16	Phao trụ Φ 1.200	Công/quả		1,7958	1,11147	0,9821
2.05.17	Phao trụ Φ 1.400	Công/quả		2,2701	1,14094	1,2414
2.05.18	Phao trụ Φ 1.700	Công/quả			1,16212	1,3083
2.05.19	Phao trụ Φ 2.000	Công/quả			1,18333	1,3744
2.05.20	Phao trụ Φ 2.400	Công/quả			1,21154	1,4735

6. Điều chỉnh phao: Cấp bậc công việc bình quân 4,5

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc.
- Tầu từ tim luồng vào vị trí phao.
- Quăng dây, bắt phao, giảm xích.
- Điều chỉnh phao theo yêu cầu kỹ thuật, kết thúc công việc.
- Đưa tầu ra tim luồng.

Mã hiệu	Loại phao	Đơn vị tính	Tầu công tác			
			Tầu dưới 23cv	Tầu từ 23cv đến dưới 50cv	Tầu từ 50cv đến dưới 90cv	Tầu từ 90cv trở lên
2.06.21	Phao nhót Φ 800	Công/quả	0,7588	0,7437		
2.06.22	Phao trụ Φ 800	Công/quả		0,8320		
2.06.23	Phao trụ Φ 1.000	Công/quả		1,0430		
2.06.24	Phao trụ Φ 1.200	Công/quả		1,3429	0,8825	0,7147
2.06.25	Phao trụ Φ 1.400	Công/quả		1,6425	1,073	0,8960
2.06.26	Phao trụ Φ 1.700	Công/quả			1,1581	1,0059
2.06.27	Phao trụ Φ 2.000	Công/quả			1,3097	1,1368
2.06.28	Phao trụ Φ 2.400	Công/quả			1,5113	1,3111

7. Chống bồi rùa: Cấp bậc công việc bình quân 4.5

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc
- Tầu từ tim luồng vào vị trí phao
- Quăng dây, bắt phao, giảm xích.
- Thực hiện chống bồi theo yêu cầu kỹ thuật, kết thúc công việc.
- Đưa tầu ra tim luồng, thu dọn dụng cụ, kết thúc công việc.

Mã hiệu	Loại phao	Đơn vị tính	Tầu công tác			
			Tầu dưới 23cv	Tầu từ 23cv đến dưới 50cv	Tầu từ 50cv đến dưới 90cv	Tầu từ 90cv trở lên
2.07.29	Phao nhót Φ 800	Công/quả	0,4287	0,3871		
2.07.30	Phao trụ Φ 800	Công/quả		0,4328		
2.07.31	Phao trụ Φ 1.000	Công/quả		0,5092		
2.07.32	Phao trụ Φ 1.200	Công/quả		0,6317	0,5530	0,4693
2.07.33	Phao trụ Φ 1.400	Công/quả		0,7542	0,6300	0,5596
2.07.34	Phao trụ Φ 1.700	Công/quả			0,6646	0,6436
2.07.35	Phao trụ Φ 2.000	Công/quả			0,8137	0,7280
2.07.36	Phao trụ Φ 2.400	Công/quả			1,0167	0,8404

8. Thay đèn, thay nguồn trên phao, kiểm tra vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời - bổ sung nước cất cho ắc quy đèn NLMT: Cấp bậc công việc bình quân 4,0

- Chuẩn bị đèn, nguồn thay thế
- Tầu từ tim luồng vào vị trí phao

- Quăng dây, bắt phao
- Thực hiện thay thế đèn, nguồn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Đưa tầu ra tim luồng.

Mã hiệu	Loại phao	Đơn vị tính	Tầu công tác			
			Tầu dưới 23cv	Tầu từ 23cv đến dưới 50cv	Tầu từ 50cv đến dưới 90cv	Tầu từ 90cv trở lên
2.08.37	- Thay đèn chạy bằng ắc quy hoặc pin - Kiểm tra vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời, bổ sung nước cất cho ắc quy (áp dụng cho loại đèn NLMT)	Công/đèn	0,0709	0,0709	0,0767	0,0767
2.08.38	Thay nguồn (ắc quy hoặc pin)	Công/đèn	0,1022	0,1039	0,0875	0,0875

9. Sơn mầu phao giữa kỳ: Cấp bậc công việc bình quân 4,0

- Chuẩn bị dụng cụ sơn, chổi.
- Tầu từ tim luồng đến vị trí phao.
- Quăng dây, bắt phao.
- Sơn mầu theo yêu cầu kỹ thuật, kết thúc công việc.
- Đưa tầu ra tim luồng.

Mã hiệu	Loại phao	Đơn vị tính	Các loại tầu công tác
2.9.39	Phao nhót Φ 800	Công/quả	0,3255
2.9.40	Phao trụ Φ 800	Công/quả	0,3310
2.9.41	Phao trụ Φ 1.000	Công/quả	0,8675
2.9.42	Phao trụ Φ 1.200	Công/quả	0,4200
2.9.43	Phao trụ Φ 1.400	Công/quả	0,4463
2.9.44	Phao trụ Φ 1.700	Công/quả	0,5512
2.9.45	Phao trụ Φ 2.000	Công/quả	0,6563
2.9.46	Phao trụ Φ 2.400	Công/quả	0,8873

10. Bảo dưỡng phao: Cấp bậc công việc bình quân 4,5

- Chuẩn bị dụng cụ, sơn chổi, bàn cạo.
- Kê đệm, cọ rửa phao, tháo doăng phao, cạo rỉ bên trong và bên ngoài phao, biển.

- Lau chùi sạch phao, biển trước khi sơn.
- Gò nắn lại phần phao bị bẹp (nếu có)
- Sơn một nước sơn chống rỉ bên trong và bên ngoài phao, biển.
- Sơn mầu hai nước bên ngoài phao, biển.
- Bắt chặt doăng đảm bảo kín nước.
- Đưa phao vào vị trí quy định.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc.

Mã hiệu	Loại phao, biển	Đơn vị tính	Tại trạm	Tại hiện trường
2.10.47	Phao nhót Φ 800	Công/quả	2,2100	2,2500
2.10.48	Phao trụ Φ 800	Công/quả	2.4960	2,6500
2.10.49	Phao trụ Φ 1.000	Công/quả	3,1200	3,3130
2.10.50	Phao trụ Φ 1.200	Công/quả	4,1200	4,3750
2.10.51	Phao trụ Φ 1.400	Công/quả	4,8500	5,0000
2.10.52	Phao trụ Φ 1.700	Công/quả	6,0900	6,4060
2.10.53	Phao trụ Φ 2.000	Công/quả	7,3320	7,8120
2.10.54	Phao trụ Φ 2.400	Công/quả	9,5000	10,0500

11. Bảo dưỡng xích nỉn (L = 15m): Cấp bậc công việc bình quân 4,5

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu.
- Vận chuyển xích nỉn từ kho ra nơi làm việc.
- Đập, gõ rỉ, đốt xích, lau chùi sạch sẽ.
- Nhuộm xích bằng hắc ín.
- Phơi khô, đưa về vị trí cũ.
- Thu dọn dụng cụ vệ sinh nơi làm việc.

Mã hiệu	Loại xích	Đơn vị tính	Tại trạm	Tại hiện trường
2.11.55	Xích Φ (10-14) mm	Công/sợi	0,5000	0,6000
2.11.56	Xích Φ (16-20) mm	Công/sợi	0,6000	0,7000
2.11.57	Xích Φ (25-30) mm	Công/sợi	0,7000	0,8000

12. Thay thế nguồn, đèn trên cột: Cấp bậc công việc bình quân: 4,0

- Chuẩn bị đèn, nguồn thay thế.
- Tầu từ tim luồng vào vị trí cột.
- Thực hiện thay đèn, nguồn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Xuống tầu đưa tầu ra tuyến, tiếp tục hành trình.

Mã hiệu	Loại đèn, nguồn	Đơn vị	Loại cột				
			6,5m	7,5m	8,5m	12m	18m
2.12.58	- Thay đèn chạy bằng ắc quy hoặc pin - Kiểm tra vệ sinh đèn và tấm năng lượng mặt trời, bổ sung nước cất cho ắc quy (áp dụng cho loại đèn NLMT)	Công/bộ	0,1050	0,1070	0,1084	0,1270	0,1660
2.12.59	Thay ắc quy (loại 6V - 80AH; hoặc 2 bình 6V - 40AH đấu song song)	Công/đèn	0,1184	0,1200	0,1220	0,1430	0,1860

13. Dịch chuyển cột báo hiệu: Cấp bậc công việc bình quân: 5,0

- Chuẩn bị: Trang bị bảo hộ lao động, dụng cụ làm việc.

- Tầu từ tim luồng vào vị trí cột cần dịch chuyển.

- Đào đất hạ cột ở vị trí cũ, vận chuyển cột, biển đến vị trí lắp dựng mới, dựng cột, chèn cột điều chỉnh theo đúng kỹ thuật.

- Xong công việc xuống tầu, đưa tầu ra tuyến, vệ sinh phương tiện, kết thúc công việc.

Mã hiệu	Loại báo hiệu	Đơn vị	Loại cột sắt tròn		
			6,5m	7,5m	8,5m
2.13.60	Báo hiệu hình vuông, hình thoi	Công/cột	2,3470	2,5820	2,8190
2.13.61	Báo hiệu cống, âu và điều khiển đi lại	Công/cột	2,3470	2,5820	2,8190
2.13.62	Báo hiệu lý trình, km đường sông	Công/cột	2,1120	2,3240	2,5370
2.13.63	Báo hiệu CNV	Công/cột	2,3470	2,5820	2,8190
2.13.64	Báo hiệu ngã ba	Công/cột	2,3470	2,5820	2,8910
2.13.65	Báo hiệu định hướng	Công/cột	2,3470	2,5820	2,8910

14. Dịch chuyển biển báo hiệu khoang thông thuyền: Cấp bậc công việc bình quân: 5,0

- Chuẩn bị: Trang bị bảo hộ lao động, dụng cụ làm việc.

- Tầu từ tim luồng vào vị trí biển cần dịch chuyển, công nhân hàng giang đi lên cầu đến vị trí cần tháo dỡ biển để dịch chuyển.

- Tháo dỡ biển ở vị trí cũ, vận chuyển biển đến vị trí mới: Lắp đặt biển, điều chỉnh theo đúng kỹ thuật.

- Xong công việc xuống tầu, đưa tầu ra tuyến, vệ sinh phương tiện, kết thúc công việc.

Mã hiệu	Loại biển báo hiệu	Đơn vị	Loại 1	Loại 2	Loại 3
2.14.66	Báo hiệu khoang thông thuyền	Công/biển	3,0000	2,7600	2,5200
2.14.67	Báo hiệu C113; C114	Công/biển	0,5600	0,4800	0,3600

15. Điều chỉnh cột báo hiệu (Loại không đổ bê tông chân cột): Cấp bậc công việc bình quân: 4,0

- Chuẩn bị: Trang bị bảo hộ lao động, dụng cụ làm việc, xác định vị trí cần điều chỉnh cột.

- Tầu từ tim luồng vào vị trí cột cần điều chỉnh.

- Lên bờ, đào, điều chỉnh lại cột cho ngay ngắn, đúng kỹ thuật.

- Xuống tầu, đưa tầu ra tuyến, vệ sinh phương tiện, kết thúc công việc.

Mã hiệu	Loại báo hiệu	Đơn vị	Loại cột sắt tròn		
			6,5m	7,5m	8,5m
2.15.68	Báo hiệu hình vuông, hình thoi	Công/cột	0,4000	0,4400	0,4800
2.15.69	Báo hiệu cống, âu và điều khiển đi lại	Công/cột	0,4000	0,4400	0,4800
2.15.70	Báo hiệu lý trình. Km đường sông	Công/cột	0,3600	0,4000	0,4300
2.15.71	Báo hiệu CNV	Công/cột	0,4000	0,4400	0,4800
2.15.72	Báo hiệu ngã ba	Công/cột	0,4000	0,4400	0,4800
2.15.73	Báo hiệu định hướng	Công/cột	0,4000	0,4400	0,4800

16. Bảo dưỡng các loại cột và hòm đựng ắc quy: Cấp bậc công việc bình quân: 4,0

- Chuẩn bị: Trang thiết bị bảo hộ lao động, dụng cụ, vật liệu.

- Cạo sơn, gõ rỉ, gò nắn (nếu có) lau chùi sạch sẽ biển.

- Sơn chống rỉ một lớp, sơn mầu hai lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc, kết thúc công việc.

Mã hiệu	Loại cột	Đơn vị tính	Tại trạm	Tại hiện trường
2.16.74	Cột sắt Φ 160, H = 6,5m	Công/cột	1,7130	2,1200
2.16.75	Cột sắt Φ 160, H =7,5m	-	2,0720	2,3430

Mã hiệu	Loại cột	Đơn vị tính	Tại trạm	Tại hiện trường
2.16.76	Cột sắt Φ 160. H = 8,5m	-	2,3400	2,9200
2.16.77	Cột sắt Φ 200, H = 6,5m	-	2,1400	2,6470
2.16.78	Cột sắt H = 7.5m Φ 200	-	2,4600	3,0600
2.16.79	Cột sắt H = 8,5m Φ 200	-	2,7800	3,4700
2.16.80	Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết) cao 12m	-		43,1700
2.16.81	" cao 14m	-		50,3700
2.16.82	" cao 16m	-		57,5600
2.16.83	" cao 18m	-		65,0500
2.16.84	" cao 20m			85,3300
2.16.85	" cao 21m			98,3900
2.16.86	" cao 24m	-		112,4200
2.16.87	Hòm đựng ắc quy, lồng đèn, rào chống trèo	Công/chiếc	0,5910	0,7380

17. Nạp điện các loại ắc quy

Cấp bậc công việc bình quân: 4,5

- Chuẩn bị: Trang, thiết bị bảo hộ lao động, dụng cụ, vật liệu.

- Vệ sinh, bổ sung dung dịch và tiến hành nạp các chế độ theo quy trình của nhà chế tạo.

- Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Kiểm tra chất lượng ắc quy sau khi nạp.

- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh phòng nạp, kết thúc công việc.

- Nạp cân bằng như nạp lần đầu.

Mã hiệu	Loại ắc quy	Đơn vị tính	Định mức
2.17.88	Ắc quy 180 Ah - a xít - lần đầu	Công/bình	1,5000
2.17.89	Ắc quy 180 Ah - kiềm - lần đầu	-	1,5930
2.17.90	Ắc quy 180 Ah - a xít - bổ sung	-	0,4630
2.17.91	Ắc quy 180 Ah - kiềm - bổ sung	-	0,4000
2.17.92	Ắc quy 40 Ah - a xít - lần đầu	-	0,3780
2.17.93	Ắc quy 40 Ah - kiềm - lần đầu	-	0,4000
2.17.94	Ắc quy 40 Ah - a xít - bổ sung	-	0,1000
2.17.95	Ắc quy 180 Ah - kiềm - bổ sung	-	0,1000

18. Bảo dưỡng các loại biển báo hiệu: Cấp bậc công việc bình quân: 4,0

- Chuẩn bị: Trang thiết bị bảo hộ lao động, dụng cụ, vật liệu.
- Cạo sơn, gõ rỉ, gò nắn (nếu có) lau chùi sạch sẽ biển.
- Sơn chống rỉ một nước, sơn mầu hai nước theo yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc, kết thúc công việc.

Mã hiệu	Tên biển	Đơn vị tính	Loại 1		Loại 2		Loại 3	
			Tại trạm	Hiện trường	Tại trạm	Hiện trường	Tại trạm	Hiện trường
2.18.96	Biển phao bờ phải (Al.l)	Công-biển	1,2250	1,3400	0,9920	1,0880	0,7840	0,8600
2.18.97	Biển phao bờ trái (Al.2)	-	0,5300	0,5820	0,4290	0,4700	0,3400	0,3730
2.18.98	Biển phao tim luồng và phao hai luồng	-	5,2900	5,8200	3,6740	4,0410	2,3500	2,5850
2.18.99	Biển hình vuông, hình thoi (sơn mầu 2 mặt)	-	2,2040	2,4180	l,5610	1,7130	1,0290	1,1290
2.18.100	Biển hình vuông, hình thoi (sơn mầu 1 mặt)	-	1,8110	1,9760	1,2830	1,400	0,8450	0,9220
2.18.101	Báo hiệu cống, âu và điều khiển đi lại	-	1,6680	1,8200	1,2480	1,3620	0,8880	0,9690
2.18.102	Báo hiệu lý trình, km đường sông	-	1,1420	1,2460	0,7970	0,8700	0,5890	0,6420
2.18.103	Biển báo hiệu CNV	-	1,7210	1,8880	l,1940	1,3100	0,7650	0,8400
2.18.104	Biển báo hiệu ngã ba	-	1,9840	2,1770	1,3780	1,5120	0,8820	0,9670
2.18.105	Biển báo hiệu định hướng	-	4,1670	4,5720	2,9200	2,2040	1,8950	2,0790
2.18.106	Biển báo khoang thông thuyền hình tròn	-	1,2800	1,3970	0,8880	1,9690	0,5680	0,6200
2.18.l07	Biển báo hiệu Cl.l.3; C1.1.4	-	0,1810	0,1980	0,1250	1,1370	0,0800	0,0880
2.18.108	Biển thông báo phụ tam giác	-	0,4530	0,4940	0,3020	0,3290	0,2110	0,2300
2.18.109	Biển thông báo phụ chữ nhật	-	0,5430	0,5930	0,3770	0,4120	0,2420	0,2640
2.18.110	Tiêu thị hình trụ	-	0,0300	0,0450	0,0300	0,0450	0,0300	0,0450
2.18.111	Tiêu thị hình nón	-	0,0200	0,0320	0,0200	0,0320	0,0200	0,0320
2.18.112	Tiêu thị hình cầu	-	0,0560	0,0840	0,0560	0,0840	0,0560	0,0840
2.18.113	Biển thước nước ngược thép	Công/m^2		0,6100		0,6100		0,6100

19. Sơn mầu báo hiệu và hòm đựng ắc quy

Cấp bậc công việc bình quân: 4,0

19.1. Sơn mầu cột báo hiệu và hòm đựng ắc quy

- Chuẩn bị: Trang thiết bị bảo hộ lao động, dụng cụ, vật liệu.
- Lau chùi sạch sẽ cột, hòm đựng ắc quy trước khi sơn.
- Sơn mầu hai nước theo yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc, kết thúc công việc.

Mã hiệu	Loại cột	Đơn vị tính	Tại hiện trường
2.19.114	Cột sắt Φ 160 H = 6,5m	Công/cột	0,3540
2.19.115	Cột sắt Φ 160 H = 7,5m	-	0,3740
2.19.116	Cột sắt Φ 160 H = 8,5m	-	0,3930
2.19.117	Cột sắt Φ 200 H = 6,5m	-	0,3860
2.19.118	Cột sắt Φ 200 H = 7,5m	-	0,4740
2.19.119	Cột sắt Φ 200 H = 8,5m	-	0,5290
2.19.120	Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết) cao 12m	-	5,3400
2.19.121	" cao 4m	-	6,2300
2.19.122	" cao 16m	-	7,1400
2.19.123	" cao 18m	-	8,0500
2.19.124	" cao 20m	-	10,5600
2.19.125	" cao 21m	-	12,1800
2.19.126	" cao 24m	-	13,8900
2.19.127	Cột BTCT 6,5m	-	0,3860
2.19.128	Cột BTCT 8,5m	-	0,4340
2.19.129	Cột BTCT 4m, D = 1.000	-	0,7550
2.19.130	Cột BTCT 5m, D = 1.000	-	1,0400
2.19.131	Cột BTCT 6m, D = 1.000	-	1,2400
2.19.132	Cột BTCT 8m, D = 1.000	-	1,6650
2.19.133	Cột BTCT 12m, D = 1.000	-	2,4930
2.19.134	Cột BTCT 7m, D = 1.500	-	2,2820
2.19.135	Cột BTCT l0m, D = 1.500	-	3,2600
2.19.136	Hòm đựng ắc quy, lồng đèn, rào chống trèo	Công/bộ	0,2490

19.2. Sơn mầu biển báo hiệu giữa kỳ:

- Chuẩn bị: Trang thiết bị bảo hộ lao động, dụng cụ, vật liệu.
- Lau chùi sạch sẽ biển.
- Sơn mầu hai nước theo yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc, kết thúc công việc.

Mã hiệu	Tên biển	Đơn vị tính	Loại 1	Loại 2	Loại 3
2.19.137	Biển phao bờ phải (Al.l)	Công/biển	0,3000	0,2870	0,2760
2.19.138	Biển phao bờ trái (Al.2)	-	0,2930	0,2800	0,2700
2.19.139	Biển phao tim luồng và phao hai luồng	-	0,7630	0,5300	0,4000
2.19.140	Biển hình vuông, hình thoi (Sơn mầu 2 mặt)	-	1,2700	0,9000	0,5930
2.19.141	Biển hình vuông, hình thoi (Sơn mầu 1 mặt)	-	0,6990	0,4500	0,3390
2.19.142	Báo hiệu cống, âu và điều khiển đi lại	-	0,6410	0,4850	0,3510
2.19.143	Báo hiệu lý trình, km đường sông	-	0,4480	0,3190	0,2400
2.19.144	Biển báo hiệu CNV	-	0,9920	0,6880	0,4410
2.19.145	Biển báo hiệu ngã ba	-	1,1440	0,7940	0,5080
2.19.146	Biển báo hiệu định hướng	-	2,4020	1,6840	1,0920
2.19.147	Biển báo khoang thông thuyền hình tròn	-	0,8980	0,6230	0,3990
2.19.148	Biển báo hiệu Cl.l.3; Cl.l.4	-	0,0630	0,0440	0,0300
2.19.149	Biển thông báo phụ tam giác	-	0,1590	0,1060	0,0740
2.19.150	Biển thông báo phụ chữ nhật	-	0,1900	0,1320	0,0850
2.19.151	Tiêu thị hình trụ	-	0,0145	0,0145	0,0145
2.19.152	Tiêu thị hình nón	-	0,0136	0,0136	0,0136
2.19.153	Tiêu thị hình cầu	-	0,0170	0,0170	0,0170
2.19.154	Biển thước nước ngược	C/m^2	0,0175	0,0175	0,0175

20. Đọc mực nước và đếm lưu lượng vận tải

Cấp bậc công việc bình quân: 4,5

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức
	Đọc mức nước kiêm đếm lưu lượng vận tải		
2.20.155	Tuyến sông không đốt đèn (Sông vùng lũ)	Công/trạm/năm	548
2.20.151	Tuyến sông có đốt đèn (Sông vùng lũ)	nt	730

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức
2.20.152	Tuyến sông không đốt đèn (Sông vùng triều)	nt	913
2.20.153	Tuyến sông có đốt đèn (Sông vùng triều)	nt	1.095
	Đọc mức nước		
2.20.154	Sông vùng lũ	nt	48
2.20.155	Sông vùng triều	nt	548

21. Trực đảm bảo giao thông, quan hệ với địa phương:

Cấp bậc công việc bình quân: 5,5

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức
2.21.156	Trực ĐBGT và thông tin điện thoại	Công/trạm/năm	365
2.21.157	Quan hệ với địa phương bảo vệ báo hiệu và công trình giao thông	Công/xã, phường/Lần	0,5

22. Các công việc khác: Cấp bậc công việc bình quân: 4,5

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức
2.22.158	Trực phòng chống bão lũ	Công/ngày	5
2.22.159	Trông coi tầu công tác	Công/trạm/năm	365
2.22.160	Phát quang cây cối che khuất báo hiệu	Công/cột/lần	0,200

23. Định mức lao động trong hành trình thay ắc quy, thay đèn báo hiệu[29]

- Cấp bậc thợ của công việc: 4,5.

- Chuẩn bị vật tư, trang thiết bị và dụng cụ. Công nhân hàng giang theo tàu hành trình từ trạm đến vị trí thao tác.

Mã hiệu	Loại việc	Đơn vị tính	Tàu công tác (cv)				Xuồng cao tốc các loại			
			Dưới 23cv	Từ 23cv đến dưới 50cv	Từ 50cv đến dưới 90cv	Từ 90cv trở lên	Dưới 30cv	Từ 30cv đến dưới 70cv	Từ 70cv đến dưới 120cv	Từ 120cv trở lên
2.23.01	Hành trình thay ắc quy	Công/km	0,0535	0,0467	0,0375	0,0315	0,0186	0,0155	0,0123	0,0092

[29] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

III. ĐỊNH MỨC CA MÁY

1. Ca máy hành trình, kiểm tra tuyến

Mã hiệu	Quy định	Đơn vị tính	Tầu công tác (cv)				Xuồng cao tác (cv)			
			< 23	23 ÷ <50	50 ÷ 90	> 90	< 30	30 ÷ < 70	70 ÷ 120	> 120
	Tốc độ bình quân	Km/h	7	8	10	12	20	24	30	40
3.01.01	Ca máy hành trình, kiểm tra tuyến	Ca/km	0,0204	0,0178	0,0143	0,0120	0,0071	0,0059	0,0047	0,0035

2. Ca máy thao tác

2.1. Thao tác sơ khảo bãi cạn, rà tìm chướng ngại vật:

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Định mức ca máy
3.02.02	Đo dò sơ khảo bãi cạn & diễn biến luồng	Ca/km^2	1,7142
3.02.03	Rà cứng	Ca/km^2	13,6000
3.02.04	Rà mềm	Ca/km^2	5,1000

2.2. Thao tác thả phao: (có đèn)

Mã hiệu	Loại phao	Đơn vị tính	Tầu công tác công suất (cv)			
			< 23	23 ÷ < 50	50 ÷ 90	> 90
3.02.05	Φ 800	Ca/quả	0,2045	0,2023	-	-
3.02.06	Φ 1.000	Ca/quả	-	0,2838	-	-
3.02.07	Φ 1.200	Ca/quả	-	0,3655	0,2241	0,1945
3.02.08	Φ 1.400	Ca/quả	-	0,4470	0,2741	0,2381
3.02.09	Φ 1.700	Ca/quả	-	-	0,3152	0,2738
3.02.10	Φ 2.000	Ca/quả	-	-	0,3664	0,3094
3.02.11	Φ 2.400	Ca/quả	-	-	0,4344	0,3568

Ghi chú:

- Phao không đèn: mức giảm 0,035 ca/quả.
- Phao có chiều dài xích > 15m: mức nhân với hệ số 1,06.

2.3. Thao tác trục phao (có đèn)

Mã hiệu	Loại phao	Đơn vị tính	Tầu công tác công suất (cv)			
			< 23	23 ÷ < 50	50 ÷ 90	> 90
3.02.12	Φ 800	Ca/quả	0,2488	0,2420	-	-
3.02.13	Φ 1.000	Ca/quả	-	0,3776	-	-
3.02.14	Φ 1.200	Ca/quả	-	0,5131	0,3185	0,2806
3.02.15	Φ 1.400	Ca/quả	-	0,6486	0,4027	0,3547
3.02.16	Φ 1.700	Ca/quả	-	-	0,4632	0,3738
3.02.17	Φ 2.000	Ca/quả	-	-	0,5238	0,3927
3.02.18	Φ 2.400	Ca/quả	-	-	0,6044	0,4210

Ghi chú:

- Phao không đèn: mức giảm 0,035 ca/quả.
- Phao có chiều dài xích > 15m: mức nhân với hệ số 1,06.

2.4. Thao tác chỉnh phao:

Mã hiệu	Loại phao	Đơn vị tính	Tầu công tác công suất (cv)			
			< 23	23 ÷ < 50	50 ÷ 90	> 90
3.02.19	Φ 800	Ca/quả	0,2168	0,2125	-	-
3.02.20	Φ 1.000	Ca/quả	-	0,2980	-	-
3.02.21	Φ 1.200	Ca/quả	-	0,3837	0,2350	0,2042
3.02.22	Φ 1.400	Ca/quả	-	0,4693	0,2878	0,2560
3.02.23	Φ 1.700	Ca/quả	-	-	0,3309	0,2874
3.02.24	Φ 2.000	Ca/quả	-	-	0,3742	0,3248
3.02.25	Φ 2.400	Ca/quả	-	-	0,4318	0,3746

2.5. Thao tác chống bồi rùa:

Mã hiệu	Loại phao	Đơn vị tính	Tầu công tác công suất (cv)			
			< 23	23 ÷ < 50	50 ÷ 90	> 90
3.02.26	Φ 800	Ca/quả	0,1225	0,1106	-	-
3.02.27	Φ 1.000	Ca/quả	-	0,1455	-	-
3.02.28	Φ 1.200	Ca/quả	-	0,1805	0,1580	0,1341
3.02.29	Φ 1.400	Ca/quả	-	0,2155	0,1800	0,1599
3.02.30	Φ 1.700	Ca/quả	-	-	0,1899	0,1839
3.02.31	Φ 2.000	Ca/quả	-	-	0,2325	0,2080
3.02.32	Φ 2.400	Ca/quả	-	-	0,2905	0,2401

2.6. Thao tác thay đèn, thay nguồn trên phao:

Mã hiệu	Loại phao	Đơn vị tính	Tầu công tác công suất (cv)			
			< 23	23 ÷ < 50	50 ÷ 90	> 90
3.02.33	Thay đèn chạy bằng ắc quy hoặc pin	Ca/đèn	0,0405	0,0405	0,0381	0,0381
3.02.34	Thay ắc quy (loại 6V - 80AH; Hoặc 2 bình 6V - 40AH đấu song song)	Ca/đèn	0,0584	0,0594	0,0594	0,0500

2.7. Thao tác thay đèn, thay nguồn trên cột, kiểm tra, vệ sinh đèn năng lượng mặt trời trên cột:

Mã hiệu	Loại đèn, nguồn	Đơn vị tính	Loại cột, dàn					
			6,5m	7,5m	8,5m	12m	18m	24m
3.02.35	Thay đèn chạy bằng ắc quy hoặc pin	Ca/đèn	0,0525	0,0536	0,0546	0,0594	0,0785	0,1023
3.02.36	Thay ắc quy (loại 6V - 80AH; Hoặc 2 bình 6V - 40AH đấu song song)	Ca/đèn	0,0676	0,0686	0,0695	0,0743	0,0924	0,1166

2.8. Thao tác sơn mầu giữa kỳ phao:

Mã hiệu	Loại phao	Đơn vị tính	Mức ca máy
3.02.37	Φ 800	Ca/quả	0,1240
3.02.38	Φ 1.000	Ca/quả	0,1400
3.02.39	Φ 1.200	Ca/quả	0,1600
3.02.40	Φ 1.400	Ca/quả	0,1700
3.02.41	Φ 1.700	Ca/quả	0,2100
3.02.42	Φ 2.000	Ca/quả	0,2500
3.02.43	Φ 2.400	Ca/quả	0,3380

2.9. Thao tác sơn mầu giữa kỳ, bảo dưỡng, dịch chuyển, điều chỉnh cột, biển báo hiệu:

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức ca máy các loại báo hiệu
3.02.44	Sơn mầu giữa kỳ, dịch chuyển, điều chỉnh bảo dưỡng cột, biển báo hiệu	Ca/cột	0,028

Ghi chú:

Cả 4 thao tác: Dịch chuyển cột báo hiệu, chỉnh cột báo hiệu và sơn mầu giữa kỳ, bảo dưỡng cột, biển báo hiệu - chỉ tính ca máy cho thời gian đưa kíp thợ vào và đi ra vị trí báo hiệu.

3[30]. Định mức ca máy hành trình thay ắc quy, thay đèn báo hiệu

Mã hiệu	Loại việc	đơn vị tính	Tàu công tác (cv)				Xuồng cao tốc (cv)			
			Dưới 23cv	Từ 23cv đến dưới 50cv	Từ 50cv đến 90cv	Lớn hơn 90cv	Dưới 30cv	Từ 30 đến dưới 70cv	Từ 70cv đến 120cv	Lớn hơn 120cv
	Tốc độ bình quân	km/h	7	8	10	12	20	24	30	40
3.03.01	Ca máy hành trình thay ắc quy	Ca/km	0,0204	0,0178	0,0143	0,0120	0,0071	0,0059	0,0047	0,0035

[30] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

Phụ lục
KÈM THEO ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐTNĐ

I[31]. DANH MỤC PHÂN LOẠI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ

(Áp loại theo hiện trạng sông kênh được công bố đến ngày 31/12/2001)

Số thứ tự	Tên sông kênh	Phạm vi	Phân loại (số km)		
			1	2	3
I	**Các tỉnh phía Bắc**				
1	Kênh Cái Tráp	Đầu kênh phía luồng Bạch Đằng đến đầu kênh phía luồng Lạch Huyện	4,5	-	-
2	Lạch Cái Bầu - Cửa Mô (Nhánh)	Vạ Ráy Ngoài - Giuộc giữa đến Đông Bìa	-	12,0	-
3	Luồng Cửa Mô - Sậu Đông	Cửa Mô đến Sậu Đông	-	-	10,0
4	Luồng Tài Xá - Mũi Chùa	Từ Tài Xá đến cảng xuất sét Hà Chanh	-	8,5	-
		Từ Cảng xuất sét đến Mũi Chùa	-	-	23,0
5	Luồng Vũng Đục	Hòn Buộm đến Vũng Đục	2,5	-	-
6	Sông Bạch Đằng	N3 sông Chanh Bạch Đằng đến N3 kênh Cái Tráp	8		
7	Sông Băng Giang	Thị xã Cao Bằng đến Thủy Khẩu			56
8	Luồng Ba Mom	Đèn quả Xoài đến Hòn Vụng Dại	15		
9	Luồng Bái Tử Long	Hòn Đũa đến Hòn Một			13,5
10	Luồng Bài Thơ	Núi Bài Thơ đến hòn Đầu Mối		7	

[31] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 48/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2011.

Số thứ tự	Tên sông kênh	Phạm vi	Phân loại (số km)		
			1	2	3
11	Sông Cầu	N3 Lác đến N3 sông Công		83	
		N3 sông Công đến Hà Châu			21
12	Sông Công	N3 sông Cầu đến Cải Đan			19
13	Sông Cấm	N3 Nống đến thượng lưu cảng Vật cách 200m	9		
14	Sông Chanh	N3 sông Chanh Bạch Đằng đến đèn Quả Xoài	20,5		
15	Sông Cầu Xe	Âu Cầu Xe đến N3 Cầu Xe Thái Bình			3
16	Sông Đà	Đập Hòa Bình đến N3 Hồng Đà		58	
17	Sông Đáy				
		Đơn vị Quản lý đường thủy nội địa N3 Phù Vân đến phao số 0 cửa Đáy	115		
		Đơn vị Quản lý đường thủy nội địa Vân Đình đến N3 Phù Vân			48
18	Sông Đuống	N3 Cửa Dâu đến N3 Mỹ Lộc	68		
19	Sông Đá Bạch	N3 Bến Đụn đến N3 sông Chanh Bạch Đằng	23		
20	Sông Đào Hạ lý	N3 Hạ Lý Lạch Tray đến N3 Xi Măng	3		
21	Sông Gùa	N3 Mũi Gươm đến Cửa Dưa		4	
22	Sông Gâm	Chiêm Hóa đến N3 Lô Gâm			36
23	Sông Hàn	N3 Trại Sơn đến N3 Nống	8		
24	Sông Hồng			166	
		Đơn vị Quản lý đường thủy nội địa N3 Nậm Thi đến Yên Bái		109	
		Đơn vị Quản lý đường thủy nội địa Yên Bái đến N3 Hồng Đà	219		

Số thứ tự	Tên sông kênh	Phạm vi	Phân loại (số km)		
			1	2	3
		Đơn vị Quản lý đường thủy nội địa N3 Hồng Đà đến N3 Mom Rô			
		Đơn vị Quản lý đường thủy nội địa N3 Mom Rô đến phao số 0 Ba Lạt			47
25	Sông Hóa	N3 Ninh Giang đến cửa Ba Giai			36,5
26	Luồng Hòn Gai	Hòn Gai đến Hòn Đũa	16		
27	Hồ Hòa Bình	Đập Hòa Bình đến Tạ Bú		203	
28	Sông Hoàng Long	Nho Quan đến N3 cầu Gián			29
29	Sông Kinh Thầy	N3 Lấu Khê đến N3 Trại Sơn	44,5		
30	Sông Kinh Môn	N3 Kèo đến N3 Nống		45	
31	Sông Kênh Khê	N3 Kênh Khê Văn úc đến N3 Kênh Khê Thái Bình	3		
32	Sông Lai Vu	N3 Vũ Xá đến N3 Cửa Dưa		26	
33	Luồng Lạch Ngăn	Ghềnh Đầu Phướn đến Hòn Một			16
34	Luồng Lạch Ngăn đi Cát Bà	Hòn Mười Nam đến Cát Bà			30,5
35	Lạch Giải	Hòn Sãi Cóc đến Hòn Một			6
36	Luồng Lạch Sâu	Hòn Vụng Dại đến Hòn Một			11,5
37	Luồng Lạch Buộm	Hòn Đũa đến Hòn Buộm	11		
38	Sông Lạch Tray	N3 Kênh Đồng đến N3 S Hạ Lý	33,5		
		N3 Hạ Lý đến cửa Lạch Tray			15,5
39	Sông Lô	N3 Lô Gâm đến N3 Việt Trì	115		
40	Sông Luộc	N3 Cửa Luộc đến Quý Cao	72		
41	Sông Lục Nam	Chũ đến N3 Nhãn		56	
42	Sông Mạo Khê	N3 Bến Tnều đến N3 Bến Đụn	18		

Số thứ tự	Tên sông kênh	Phạm vi	Phân loại (số km)		
			1	2	3
43	Luồng Móng Cái - Cửa Mô	Cửa Mô đến Vạn Tâm (Vĩnh Thực)		59	
44	Sông Móng Cái	Móng Cái đến Vạn Tâm		17	
45	Sông Mía	N3 Mía Thái Bình đến N3 Mía Văn úc		3	
46	Sông Nam Định	N3 Hưng Long đến N3 Độc Bộ	33,5		
47	Sông Ninh Cơ	N3 Mom Rô đến thượng lưu cảng Hải Thịnh 200m	51		
48	Sông Phi Liệt	N3 Bến Đụn đến N3 Trại Sơn	8		
49	Sông Ruột Lợn	N3 Đông Vàng Chấu đến N3 Tây Vàng Chấu	7		
50	Hồ Thác Bà	Cảng Hương Lý đến Đập Thác Bà			8
		Cẩm Nhân đến cảng Hương Lý		42	
51	Sông Thái Bình				
		Đoạn N3 Lác đến N3 Lấu Khê	7		
		Đoạn N3 Lấu Khê đến N3 sông Mía		57	
		Đoạn Quý Cao đến Cửa Thái Bình			36
52	Sông Trà Lý				
		Đoạn N3 Phạm Lỗ đến thị xã Thái Bình	28		
		Đoạn thị xã Thái Bình đến Cửa Thái Bình		42	
53	Luồng Cái Bầu - Cửa Mô	Hòn Buộm đến Cửa Mô		42	
54	Sông Thương	Bố Hạ đến N3 Lác		62	
55	Sông Uông Bí	Cầu Uống Bí đến N3 Điền Công			14
56	Sông Văn úc				
		Đoạn N3 Cửa Dưa đến N3 Kênh Khê	22		

Số thứ tự	Tên sông kênh	Phạm vi	Phân loại (số km)		
			1	2	3
		Đoạn N3 Kênh Khê đến phao số 0 Cửa Văn úc			35
57	Sông Vạc	N3 Kim Đài đến Cầu Yên		28,5	
58	Luồng Vịnh Hạ Long	Hòn Vụng Dại đến cảng Hòn Gai	9,5		
59	Luồng Vân Đồn - Cô Tô	Cảng Cái Rồng đến Cô Tô			55
60	Sông Yên Mô	N3 Đức Hậu đến N3 Chính Đại		14	
61	Sông Diễn Vọng	Cửa Lục đến Khe Tam		17	
62	Luồng Cửa ông - Mông Dương	Phà Tài Xá đến Khe Chàm		5,5	
63	Kênh Quần Liêu	N3 sông Ninh Cơ đến N3 sông Đáy	3,2		
64	Sông Tiên Yên	Thị trấn Tiên Yên - Cửa Mô		31	
65	Hòn Đũa - Cửa Đối				46,5
Cộng miền Bắc:			**977,7**	**1.197,5**	**616**
II	**Các tỉnh miền Trung**				
1	Hội An - Cù Lao Chàm	Cửa Đại đến Cù Lao Chàm	-	17,0	-
2	Lan Châu - Hòn Ngư	Lan Châu đến Hòn Ngư	-	5,7	-
3	Sông Hội An	km10 sông Thu Bồn đến km^2 + 100 sông thu Bồn	-	11,0	-
4	Lạch Bạng - Đảo Hòn Mê	Cảng Lạch Bạng đến cảng quân sự đảo Hòn Mê	-	20,0	-
5	Kênh Nga Sơn	N3 Chế Thôn đến Điện Hộ		27	
6	Sông Lèn	N3 Bông đến N3 Yên Lương		31	
7	Kênh De	N3 Yên Lương đến N3 Trường Xá		6,5	
8	Sông Trường (Tào)	N3 Trường Xá đến N3 Kênh Choán		6,5	

Số thứ tự	Tên sông kênh	Phạm vi	Phân loại (số km)		
			1	2	3
9	Kênh Choán	N3 Sông Tào đến N3 Hoằng Phụ		15	
10	Sông Mã	N3 Vĩnh Ninh đến thượng lưu cảng Lễ Môn 200m		42	
11	Sông Bưởi	Kim Tân đến N3 Vĩnh Ninh		25,5	
12	Sông Lam	Đô Lương đến thượng lưu cảng Bến Thủy 200m		96,5	
13	Sông La	N3 Linh Cảm đến N3 Núi Thành		13	
14	Sông Nghèn	Cấu Nghèn đến Cửa Sót		38,5	
15	Sông Rào Cái	Thị trấn Cẩm Xuyên đến N3 Sơn			37
16	Sông Gianh	Đồng Lào đến thượng lưu cảng Gianh 200m		45	
		Đồng Lào đến Chợ Gát			18
17	Nguồn Son (Trốc)	Hanh Tối đến N3 Văn Phú		36	
18	Sông Nhật Lệ	Long Đại đến Thượng lưu cảng Nhật Lệ 200m		19	
19	Sông Hiếu	Bến Đuổi đến thượng lưu cảng Cửa Việt 200m		27	
20	Sông Thạch Hãn	Ba Lòng đến N3 Gia Độ			46
21	Sông Hương	N3 Tuần đến Thuận An		34	
22	Phá Tam Giang và đầm Thủy Tú	Vân Trình đến Cửa Tư Hiền			67
23	Sông Trường Giang	N3 An Lạc đến Cảng Kỳ Hà		67	
24	Sông Thu Bồn	Phà Nông Sơn đến Cửa Đại		65	
25	Sông Hoàng Mai	Cầu Đường Sắt đến phao số 0 cửa Lạch Còn		15	
Cộng miền Trung:			**0**	**663,2**	**168**
III	**Các tỉnh miền Nam**				
1	Sông Vàm Cỏ Tây	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng đến Mộc Hóa	-	-	34,3

Số thứ tự	Tên sông kênh	Phạm vi	Phân loại (số km)		
			1	2	3
2	Sông Đồng Nai (Nhánh cù lao Ông Cồn)	Thượng lưu cù lao Ông Cồn đến Hạ lưu cù lao Ông Cồn	1,0	-	-
3	Sông Đồng Nai (Nhánh cù lao Rùa)	Thượng lưu cù lao Rùa đến hạ lưu cù lao Rùa	-	6,6	-
4	Sông Đồng Nai (Nhánh cù lao Bạch Đằng)	Thượng lưu cù lao Bạch Đằng đến hạ lưu cù lao Bạch Đằng	-	7,1	-
5	Sông Dần Xây	Ngã ba sông Lòng Tàu đến ngã ba sông Dinh Bà	-	4,4	-
6	Sông Dinh Bà	Ngã ba sông Dần Xây đến ngã ba sông Lò Rèn	-	6,1	-
7	Sông Lò Rèn	Ngã ba sông Dinh Bà đến ngã ba sông Vàm Sát	-	4,1	-
8	Sông Vàm Sát	Ngã ba sông Lò Rèn đến ngã ba sông Soài Rạp	-	9,7	-
9	Sông Tiền (Nhánh cù lao Giêng)	Thượng lưu cù lao Giêng đến hạ lưu cù lao Giêng	16,2	-	-
10	Sông Tiền (Nhánh cù lao Hổ Cứ)	Thượng lưu cồn Lân đến hạ lưu cồn Chài	8,0	-	-
11	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	Sông Vàm Cỏ Tây đến sông Tiền	-	-	44,4
12	Kênh Phước Xuyên	Ngã ba kênh Hồng Ngự đến ngã ba kênh 4 Bis	-	-	28,0
13	Kênh Tư Mới	Ngã ba kênh 4 Bis đến ngã ba kênh 28	-	-	10,0
14	Kênh 28	Ngã ba kênh Tư Mới đến Nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền	-	-	21,3
15	Kênh Xáng Long Định	Ngã ba sông Tiền đến ngã ba kênh Tháp Mười số 2	-	18,5	-

Số thứ tự	Tên sông kênh	Phạm vi	Phân loại (số km)		
			1	2	3
16	Sông Cổ Chiên				
	Nhánh sông Băng Tra	Đầu cù lao Đất đến đuôi cù lao Đất	-	20,8	-
	Nhánh Cung Hầu	Ngã ba sông Cổ Chiên đến ngã ba kênh Trà Vinh	-	4,0	-
17	Rạch Ô Môn	Ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Thị Đội	-	15,2	-
18	Rạch Cái Tàu	Kênh Tắt Cây Trâm - Rạch ngã ba Đình đến ngã ba sông Cái Lớn	-	-	15,2
19	Sông Hậu	Biên giới Việt Nam - Campuchia đến ngã ba kênh Tân Châu	26,9	-	-
	Nhánh cù lao Thốt Nốt	Thượng lưu cù lao Thốt Nốt đến hạ lưu cù lao Thốt Nốt	21,8	-	-
20	Rạch Khe Luông	Ngã ba sông Cái Bé đến ngã ba sông Cái Lớn	-	1,5	-
21	Sông Cái Lớn	Ngã ba Rạch Khe Luông đến cửa Cái Lớn	-	13,6	-
22	Sông Cổ Cò	Rạch Ba Xuyên Dừa Tho đến ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Lẻo	-	29,3	-
23	Kênh Thốt Nốt	Ngã ba kênh Thị Đội Ô Môn đến ngã ba sông Cái Bé	-	4,8	-
24	Kênh Lương Thế Trân	Ngã ba sông Ông Đốc đến ngã ba sông Gành Hào	-	10,0	-
25	Kênh Tắc Vân	Kênh Bạc Liêu Cà Mau đến sông Gành Hào	-	-	9,4
26	Sông Sài Gòn				
		Đoạn Đập Dầu Tiếng đến Thủ Dầu Một			89
		Đoạn Thủ Dầu Một đến cầu Sài Gòn	37,5		

Số thứ tự	Tên sông kênh	Phạm vi	Phân loại (số km)		
			1	2	3
27	Sông Đồng Nai				
		Đoạn N3 sông Bé đến Bửu Long			45
		Đoạn Bửu Long đến thượng lưu cảng Vitaco 300m	40		
28	Sông Vàm Cỏ Đông				
		Đoạn địa Bến Kéo đến N3 kênh Thủ Thừa			105
		Đoạn N3 kênh Thủ Thừa đến N3 Vàm Cỏ Đông Tây		26	
29	Sông Vàm Cỏ Tây				
		Đoạn Mộc Hóa đến N3 kênh Lagrang			51
		Đoạn N3 kênh Lagrang đến N3 kênh Thủ Thừa	31		
		Đoạn N3 kênh Thủ Thừa đến N3 Vàm Cỏ Đông Tây		46	
30	Sông Vàm Cỏ				
		Đoạn N3 Vàm Cỏ Đông Tây đến N3 Kênh Rạch Lá		8,5	
		Đoạn N3 Rạch Lá đến N3 sông Soài Rạp	27		
31	Kênh vành đai thị xã Rạch Giá	N3 kênh Rạch Sỏi Hậu Giang đến N3 kênh Rạch Giá Long Xuyên	8		
32	Kênh Thủ Thừa	N3 sông Vàm Cỏ Đông đến N3 sông Vàm Cỏ Tây	10,5		
33	Kênh Tẻ	N3 sông Sài Gòn đến N3 Kênh Đôi	4,5		
34	Kênh Đôi	N3 Kênh Tẻ đến N3 sông Chợ đệm Bến Lức	8,5		
35	Sông Chợ Đệm Bến Lức	N3 Kênh Đôi đến N3 sông Vàm Cỏ Đông	20		
36	Kênh Cây Khô	N3 sông Cần Giuộc đến N3 Rạch ông Lớn	3,5		

Số thứ tự	Tên sông kênh	Phạm vi	Phân loại (số km)		
			1	2	3
37	Rạch ông Lớn	N3 kênh Cây Khô đến N3 Kênh Tẻ	5		
38	Sông Cần Giuộc	N3 kênh Cây Khô đến N3 sông Soài Rạp	35		
39	Kênh Nước Mặn	N3 sông Cần Giuộc đến N3 sông Vàm Cỏ	2		
40	Rạch lá	N3 sông Vàm Cỏ đến N3 kênh Chợ Gạo	10		
41	Kênh Chợ Gạo	N3 Rạch Lá đến N3 Vàm Kỳ Hôn	11,5		
42	Vàm Kỳ Hôn	N3 kênh Chợ Gạo đến N3 sông Tiền	7		
43	Sông Tiền (cả nhánh phụ)	Biên giới CPC đến thượng lưu cảng Mỹ Tho 200m	231		
44	Sông Vàm N3o	N3 sông Tiền đến N3 sông Hậu	6,5		
45	Kênh Sa Đéc - Lấp Vò	N3 sông Tiền đến N3 sông Hậu	50		
46	Kênh Măng Thít	N3 sông Cổ Chiên đến N3 Rạch Trà ôn	42		
47	Rạch Trà ôn	N3 sông Măng Thít đến N3 sông Hậu	5		
48	Kênh Tắt Cù Lao Mây	Sông Hậu (phía Trà ôn) đến sông Hậu (Phía Cái Côn)	3,5		
49	Kênh Tân Châu	N3 sông Tiền đến N3 sông Hậu		9,5	
50	Kênh Chệt Sậy	N3 Vàm Gia Hòa đến N3 sông Bến tre		9	
51	Sông Bến Tre	N3 kênh Chệt Sậy đến N3 sông Hàm Luông		7,5	
52	Sông Hàm Luông				
		Đoạn N3 sông Tiền đến N3 Rạch Mỏ Cày		32	
		Đoạn N3 Rạch Mỏ Cày đến Cửa Hàm Luông			42

Số thứ tự	Tên sông kênh	Phạm vi	Phân loại (số km)		
			1	2	3
53	Rạch và kênh Mỏ Cày	N3 sông Hàm Luông đến N3 sông Cổ Chiên		16	
54	Sông Cổ Chiên				
		Đoạn N3 sông Tiền đến N3 kênh Chợ Lách		27	
		Đoạn N3 kênh Chợ Lách đến N3 kênh Măng Thít	7		
		Đoạn N3 sông Măng Thít đến cửa Cổ Chiên			75
55	Kênh Trà Vinh	N3 sông Cổ Chiên đến cầu Trà Vinh			4,5
56	Sông Hậu (cả nhánh phụ)	N3 kênh Tân Châu đến thượng lưu cảng Cần Thơ 300m	156		
57	Sông Châu Đốc	N3 sông Hậu đến N3 kênh Vĩnh Tế		1,5	
58	Kênh Vĩnh Tế	N3 sông Châu Đốn đến Bến Đá		5	
59	Kênh Trì Tôn	N3 sông Hậu đến N3 kênh Rạch Giá Hà Tiên		57,5	
60	Kênh Rạch Giá Long Xuyên	N3 sông Hậu đến N3 kênh Rạch Giá Hà Tiên		63,5	
61	Kênh Rạch Sỏi	N3 sông Hậu đến N3 kênh ông Hiển Tà Niên	59		
62	Kênh Đôn Giông	N3 kênh ông Hiển Tà Niên đến N3 kênh vành đai thị xã Rạch Giá	5		
63	Kênh Rạch Giá Hà Tiên	N3 kênh Rạch Giá Long Xuyên đến thị xã Hà Tiên	81,5		
64	Kênh Ba Hòn	N3 kênh Rạch Giá Hà Tiên đến Cửa Ba Hòn	7		
65	Kênh ông Hiển Tà Niên				
		Đoạn N3 kênh Đòn Giông đến N3 sông Cái Bé		8,5	
66	Rạch Cần Thơ	N3 sông Hậu đến N3 kênh Xà No	16		

Số thứ tự	Tên sông kênh	Phạm vi	Phân loại (số km)		
			1	2	3
67	Kênh Xà No	N3 Rạch Cần Thơ đến N3 Rạch Cái Nhứt	39,5		
68	Rạch Cái Nhứt	N3 kênh Xà No đến N3 Rạch Cái Tư	3		
69	Rạch Cái Tư	N3 Rạch Cái Nhứt đến N3 sông Cái Lớn	12,5		
70	Kênh Tắt Cây trâm	N3 sông Cái Lớn đến N3 rạch Cái Tàu	5		
71	Rạch Ngã 3 Đình	N3 rạch Cái Tàu đến N3 Kênh sông Trẹm Cạnh Đền	11,5		
72	Kênh Sông Trẹm Cạnh Đền	N3 rạch ngã 3 Đình đến N3 sông Trèm Trẹm (Thới Binh)	33,5		
73	Sông Cái Bé	N3 Thốt Nốt - thị đội ô Môn đến Cửa Cái Bé		48	
74	Rạch Tắt Cậu	N3 sông Cái Bé đến N3 sông Cái Lớn		1,5	
75	Sông Cái Lớn	N3 kênh Tân Bằng Cán Gáo đến N3 kênh Tắt Cây Trâm			
76	Rạch Cái Côn	N3 sông Hậu đến Phụng Hiệp		16,5	
77	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	Phụng Hiệp đến Cà Mau		105	
78	Rạch Đại Ngãi	N3 sông Hậu đến N3 kênh Phú Hữu Bãi Xàu		4,5	
79	Kênh Phú Hữu Bãi Xàu	N3 rạch Đại Ngãi đến N3 rạch Thạnh Lợi		15,5	
80	Rạch Thạnh Lợi	N3 kênh Phú Hữu Bãi Xàu đến N3 Kênh Ba Xuyên Dừa Thọ		1,5	
81	Kênh Ba xuyên Dừa Tho	N3 rạch Thạnh Lợi đến N3 Sông Cổ Cò		20	
82	Sông Cổ Cò	N3 kênh Ba Xuyên Dừa Tho đến N3 kênh Bạc Liêu Vàm Lẽo		19	

Số thứ tự	Tên sông kênh	Phạm vi	Phân loại (số km)		
			1	2	3
83	Kênh Bạc Liêu Vàm Lẽo	N3 sông Cổ Cò đến N3 kênh Bạc Liêu Cà Mau		18	
84	Kênh Bạc Liêu Cà Mau	N3 Giồng Me (kênh Bạc Liêu Vàm Lẽo) đến Cà Mau		67	
85	Kênh Tân Bằng Cán Gáo	N3 sông Cái Lớn đến N3 sông Trèm Trẹm			40
86	Sông Trèm Trẹm				
		Đoạn N3 kênh Tân Bằng Cán Gáo đến N3 kênh sông Trẹm Cạnh Đền			28
		Đoạn N3 kênh sông Trẹm Cạnh Đền đến N3 Sông ông Đốc Tắt Thủ	12		
87	Sông ông Đốc				
		Đoạn N3 sông Trèm Trẹm đến N3 rạch Tắt Thủ	4,5		
		Đoạn N3 rạch Tắt Thủ đến cửa ông Đốc			45
88	Sông Gành Hào				
		N3 kênh Tắt Thủ đến thị xã Cà Mau	5		
		Thị xã Cà Mau đến N3 kênh Bảy Hạp Gành Hào		10	
		N3 kênh Bảy Hạp Gành Hào đến Phao số 0 Cửa Gành Hào			47,5
89	Kênh Hộ Phòng Gành Hào	N3 kênh Bạc Liêu Cà Mau đến N3 sông Gành Hào		18	
90	Kênh Bảy Hạp Gành Hào	N3 sông Gành Hào đến N3 sông Bảy Hạp		9	
91	Sông Bảy Hạp	N3 kênh Bảy Hạp Gành Hào đến N3 kênh Năm Căn Bảy Hạp		25	
92	Kênh Cửa Lớn Bảy Hạp	N3 sông Bảy Hạp đến N3 sông Cửa Lớn			11

Số thứ tự	Tên sông kênh	Phạm vi	Phân loại (số km)		
			1	2	3
93	Kênh Tắt Năm Căn	N3 sông Bảy Hạp đến Năm Căn		11,5	
94	Kênh Chợ Lách	N3 sông Tiền đến N3 sông Cổ Chiên	7,5		
95	Rạch Tắt Thủ	N3 sông ông Đốc đến N3 Sông Gành Hào	4,5		
96	Kênh Tháp mười số 1	N3 sông Tiền đến N3 sông Vàm Cỏ Tây	90,5		
97	Kênh Tháp mười số 2	N3 sông Tiền đến N3 sông Vàm Cỏ Tây		93,5	
98	Kênh 4 Bis	N3 kênh Đồng Tiến đến N3 kênh Nguyễn Văn Tiếp		16,5	
99	Kênh Thị đội ô Môn	N3 sông Hậu đến N3 kênh Giồng Giềng Bến Nhứt		31,5	
100	Kênh Ba Thê	N3 sông Hậu đến N3 kênh Rạch Giá Hà Tiên		57	
101	Kênh Mặc Cần Dưng	N3 kênh Ba Thê đến N3 kênh Tám Ngàn		12,5	
102	Kênh Tám Ngàn	N3 kênh Mặc Cần Dưng đến N3 kênh Rạch Giá Hà Tiên		36	
103	Rạch ông Chưởng	N3 sông Tiền đến N3 sông Hậu		23	
104	Hồ Trị An	Cầu La Ngà đến đập Trị An		40	
105	Rạch ông Trúc	N3 sông Thị Vải đến N3 rạch Tắt Nha Phương		1,6	
106	Rạch Tắt Nha Phương	N3 rạch õng Trúc đến N3 sông Đồng Kho		1,7	
107	Sông Đồng Kho	N3 Rạch Tắt Nha Phương đến N3 rạch Tắt ông Trung		7	
108	Rạch Tắt ông Trung	N3 sông Đồng Kho đến N3 sông Đồng Tranh		3,4	
109	Sông Đồng Tranh	N3 rạch Tắt ông Trung đến N3 sông Lòng Tàu		17,1	
110	Sông Gò Gia	N3 sông Thị Vải đến N3 sông Tắt Bãi - Tắt ông Cu		6,3	

Số thứ tự	Tên sông kênh	Phạm vi	Phân loại (số km)		
			1	2	3
111	Sông Tắt Bãi - Tắt ông Cu	N3 sông Gò Gia đến N3 sông Đồng Tranh		7,5	
112	Rạch Tắt Rỗi	N3 sông Đồng Tranh đến N3 sông Lòng Tàu		7,4	
113	Rạch Tắt ông Nghĩa	N3 sông Lòng Tàu đến N3 kênh Bà Tống		3,3	
114	Kênh Bà Tống	N3 rạch Tắt ông Nghĩa đến N3 sông Soài Rạp		3,2	
	Cộng Miền Nam		**1.233,9**	**1.191,7**	**823,8**
	Tổng cộng toàn quốc		**2.211,6**	**3.052,4**	**1.607,8**

II. CÁC ĐỊNH MỨC LIÊN QUAN KÈM THEO

1. Định mức liên quan đến vật tư

1.1. Định mức vật tư đúc rùa

Mã hiệu	Tên vật liệu	ĐVT	Rùa 100kg	Rùa 500kg	Rùa 1000kg	Rùa 2000kg
1.01.95	Cốt thép	Kg	1,3	2,75	5,6	10
1.01.96	Dây thép	Kg	0,05	0,1	0,2	0,3
1.01.97	Xi măng	Kg	25	56	120	200
1.01.98	Cát vàng	M^3	0,06	0,14	0,27	0,49
1.01.99	Đá răm	M^3	0,10	0,24	0,47	0,85

1.2. Định mức phụ kiện phao

Mã hiệu	Loại phao	Xích		Ma ní		Mắc may		Con quay	
		Φ	L	Φ	S.L	Φ	S.L	Φ	S.L
1.02.100	Φ 800	12	Theo tính toán cụ thể	14	3	14	2	16	1
1.02.101	Φ 1000 đĩa	16		18 - 20	5	18 - 20	3	20	1
1.02.102	Φ1000 trụ	22		25	5	25	3	26	1
1.02.108	Φ 1200	22		25	5	25	3	26	1
1.02.104	Φ 1400	22		25	5	25	3	26	1
1.02.105	Φ 1700	28 - 30		32	7	32	5	40	1
1.02.106	Φ 2000	32		34	7	34	5	40	1
1.02.107	Φ 2400	32		38	7	38	5	42	1

Tiêu hao điện năng cho đèn báo hiệu sử dụng điện lưới:

Mã hiệu	Loại đèn	Chế độ làm việc	Đơn vị tính	Điện năng
1.03.108	220v - 40w	Cháy thẳng	kw.h	0.059
1.03.109	220v - 40w	Nhấp nháy	kw.h	0.040
1.03.110	220v - 40w	Chớp các loại	kw.h	0.013
1.03.111	220v - 150w	Chớp các loại	kw.h	0.050
1.03.112	220v - 500w	Chớp các loại	kw.h	0.162

1.4. Định mức thắp đèn dầu

Mã hiệu	Tên vật liệu	ĐVT	Cỡ đèn số 4	Cỡ đèn số 5	Cỡ đèn số 8
1.04.113	Dầu hỏa	Kg/Lần	0,10	0,15	0,25
1.04.114	Bóng đèn con	cái/năm	12	12	12
1.04.115	Bấc đèn	cái/năm	36	36	36
1.04.116	VL phụ	%	5	5	5

1.5. Định mức thời gian sử dụng các thiết bị đèn báo hiệu

Số thứ tự	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn thay thế	
			Vùng nước ngọt	Vùng nước mặn
1	Giá đỡ, rọ bảo vệ đèn	Năm	10	8
2	Rào thép chống trèo	-	10	8
3	Hòm bảo vệ ắc quy	-	5	4
4	Phao, cột, biển thép	-	10	8
5	Thân đèn	-	10	8
6	Thấu kính	-	10	10
7	Ve rin (mầu)	-	10	10
8	Máy chớp (cơ)	-	3	2
9	Máy chớp IC	-	3	2,5
10	Thang nhôm	-	6	6
11	Máy xạc ắc quy	-	5	4
12	Túi đồ nghề	-	5	5
13	Tấm pin mặt trời	-	10	10
14	Bộ điều khiển điện tử	-	5	4
15	Giá đỡ khung và bảo vệ tấm pin mặt trời	-	10	8

Số thứ tự	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn thay thế	
			Vùng nước ngọt	Vùng nước mặn
16	Bóng đèn sợi đốt ở chế độ F và Q	Giờ	730	730
17	Bóng đến sợi đốt ở chế độ chớp đều chớp 1 dài	-	1.095	1.095
18	Bóng đèn sợi đốt ở chế độ chớp 1 ngắn, chớp 2 và 3	-	2.190	2.190

1.6. Tuổi thọ của các loại ắc quy

+ Ắc quy chuyên dùng loại 6V- 40AH mắc song song 02 bình thành 6V - 80AH;

+ Ắc quy chuyên dùng loại 6V- 40AH mắc hỗn hợp 04 bình thành 12V- 80AH

Số thứ tự	Các loại ắc quy và chế độ công tác của đèn tín hiệu	Đơn vị tính	Tuổi thọ ắc quy		
			Ắc quy nạp điện bằng điện lưới		Ắc quy nạp điện bằng pin mặt trời
			Số lần nạp	Tháng sử dụng	
1	Ắc quy 6V - 80AH với đèn cháy thẳng 6V - 0,25A	Tháng			24
2	Ắc quy 6V - 80AH với đèn cháy thẳng 6V - 0,6A	Lần nạp (tháng)	80		24 (tháng)
3	Ắc quy 6V - 80AH với đèn cháy thẳng 6V - 1,4A	Lần nạp (tháng)	80		18 (tháng)
4	Ắc quy 6V - 80AH với đèn nhấp nháy 6V - 0,25A	Tháng		24	24
5	Ắc quy 6V - 80AH với đèn nhấp nháy 6V - 0,6A	Lần nạp (tháng)	80		24 (tháng)
6	Ắc quy 6V - 80AH với đèn nhấp nháy 6V - 1,4A	Lần nạp (tháng)	80		18 (tháng)
7	Ắc quy 6V - 80AH với đèn chớp 6V - 0,25A	Tháng		24	24
8	Ắc quy 6V - 80AH với đèn chớp 6V - 0,6A	Tháng		24	24
9	Ắc quy 6V - 80AH với đèn chớp 6V - 1,4A	Lần nạp (tháng)	80		24 (tháng)
10	Ắc quy 6V - 80AH với đèn chớp 12V - 1,4A	Lần nạp (tháng)	80		24 (tháng)

2. Định mức liên quan đến lao động

2.1. Lắp đặt cột báo hiệu (Loại chân không đổ bê tông): Cấp bậc công việc bình quân: 5,0

- Chuẩn bị: Trang bị bảo hộ Lao động, dụng cụ làm việc, xác định vị trí cần lắp đặt.
- Vận chuyển cột, biển xuống phương tiện.
- Tầu từ tim luồng vào vị trí cần lắp đặt cột, vận chuyển cột, biển lên bờ.
- Đào móng dựng cột theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Xong công việc, xuống tầu, đưa tầu ra tuyến, thu dọn dụng cụ, kết thúc công việc.

Mã hiệu	Loại báo hiệu	Đơn vị	Loại cột sắt tròn		
			6,5m	7,5m	8,5m
			1,956	2,152	2,349
			1,956	2,152	2,349
2.01.163	Báo hiệu lý trình, km đường sông	C/cột	1,760	1,937	2,114
2.01.164	Báo hiệu CNV	C/cột	1,956	2,152	2,349
2.01.165	Báo hiệu ngã ba	C/cột	1,956	2,152	2,349
2.01.166	Báo hiệu định hướng	C/cột	1,956	2,152	2,349

2.2. Lắp đặt biển báo hiệu khoang thông thuyền: Cấp bậc công việc bình quân: 5,0

- Chuẩn bị: Trang bị bảo hộ lao động, dụng cụ làm việc, xác định vị trí cần lắp đặt.
- Vận chuyển biển báo hiệu xuống phương tiện.
- Tầu từ tim luồng vào vị trí cần lắp đặt biển, vận chuyển biển lên cầu.
- Lắp đặt biển theo đúng kỹ thuật.
- Xong công việc xuống tầu, đưa tầu ra tuyến, thu dọn dụng cụ kết thúc công việc.

Mã hiệu	Loại biển báo hiệu	Đơn vị	Loại 1	Loại 2	Loại 3
2.02.167	Báo hiệu khoang thông thuyền	C/biển	2,50	2,30	2,10
2.02.168	Báo hiệu C113; C114	C/biển	0,5	0,4	0,3

2.3. Thay thế cột báo hiệu (Loại chân không đổ bê tông): Cấp bậc công việc bình quân: 5,0

- Chuẩn bị: Trang bị bảo hộ lao động, dụng cụ làm việc.
- Vận chuyển cột, biển xuống phương tiện.
- Tầu từ tim luồng vào vị trí cần thay thế cột, vận chuyển cột, biển lên bờ.
- Đào đất hạ cột cũ, dựng cột mới, điều chỉnh theo đúng kỹ thuật.
- Vận chuyển cột, biển cũ xuống phương tiện.
- Tầu ra luồng về trạm, vận chuyển cột, biển lên kho bãi.
- Vệ sinh phương tiện, kết thúc công việc.

Mã hiệu	Loại báo hiệu	Đơn vị	Loại cột sắt tròn		
			6,5m	7,5m	8,5m
2.03.169	Báo hiệu hình vuông, hình thoi	C/cột	2,738	3,031	3,288
2.03.170	Báo hiệu cống, âu và điều khiển đi lại	C/cột	2,738	3,031	3,288
2.03.171	Báo hiệu lý trình, km đường sông	C/cột	2,464	2,712	2,959
2.03.172	Báo hiệu CNV	C/cột	2,738	3,031	3,288
2.03.173	Báo hiệu ngã ba	C/cột	2,738	3,031	3,288
2.03.174	Báo hiệu định hướng	C/cột	2,738	3,031	3,288

2.4. Thay thế biển báo hiệu khoang thông thuyền: Cấp bậc công việc bình quân: 5,0

- Chuẩn bị: Trang bị bảo hộ lao động, dụng cụ làm việc.
- Vận chuyển biển xuống phương tiện.
- Tầu từ tim luồng vào vị trí cần thay thế, vận chuyển biển lên cầu.
- Tháo biển cũ, lắp đặt thay thế biển mới, điều chỉnh theo đúng kỹ thuật.
- Vận chuyển biển cũ xuống phương tiện.
- Tầu ra luồng về trạm, vận chuyển biển lên kho bãi.
- Vệ sinh phương tiện, kết thúc công việc.

Mã hiệu	Loại biển báo hiệu	Đơn vị	Loại 1	Loại 2	Loại 3
2.04.175	Báo hiệu khoang thông thuyền	C/biển	3,50	3,30	3,10
2.04.176	Báo hiệu C113; C114	C/biển	0,75	0,65	0,55

2.5. Thu hồi cột báo hiệu (Loại chân không đổ bê tông): Cấp bậc công việc bình quân: 4,5

- Chuẩn bị: Trang bị bảo hộ lao động, dụng cụ làm việc.
- Tầu từ tim luồng vào vị trí cột cần thu hồi.
- Đào đất hạ cột, tháo phụ kiện, vận chuyển cột xuống phương tiện.
- Đưa tầu ra tuyến về trạm vận chuyển cột lên kho bãi.
- Vệ sinh phương tiện, kết thúc công việc.

Mã hiệu	Loại báo hiệu	Đơn vị	Loại cột sắt tròn		
			6,5m	7,5m	8,5m
2.05.177	Báo hiệu hình vuông, hình thoi	C/cột	1,898	1,932	1,965
2.05.178	Báo hiệu cống, âu và điều khiển đi lại	C/cột	1,898	1,932	1,965
2.05.179	Báo hiệu lý trình, km đường sông	C/cột	1,708	1,739	1,769
2.05.180	Báo hiệu CNV	C/cột	1,898	1,932	1,965
2.05.181	Báo hiệu ngã ba	C/cột	1,898	1,932	1,965
2.05.182	Báo hiệu định hướng	C/cột	1,898	1,932	1,965

2.6. Thu hồi biển báo hiệu khoang thông thuyền: Cấp bậc công việc bình quân: 4,5

- Chuẩn bị: Trang bị bảo hộ lao động, dụng cụ làm việc.

- Tầu từ tim luồng vào vị trí biển cần thu hồi. Công nhân hàng giang di lên cầu đến vị trí biển cần thu hồi.
- Tháo biển, vận chuyển biển xuống phương tiện.
- Đưa tầu ra tuyến về trạm, vận chuyển biển vào kho bãi.
- Vệ sinh phương tiện, kết thúc công việc.

Mã hiệu	Loại biển báo hiệu	Đơn vị	Loại 1	Loại 2	Loại 3
2.06.183	Báo hiệu khoang thông thuyền	C/biển	0,50	0,40	0,30
2.06.184	Báo hiệu C113; C114	C/biển	0,3	0,2	0,1

2.7. Lắp đặt cột báo hiệu vĩnh cửu: Cấp bậc công việc bình quân: 5,0

Mã hiệu	Loại báo hiệu	Đơn vị	Loại cột sắt tròn, dàn				
			6,5m	7,5m	8,5m	12m (Dàn)	18m (Dàn)
2.07.185	Báo hiệu hình vuông, hình thoi	C/cột	5,004	6,866	8,728		
2.07.186	Báo hiệu cống, âu và điều khiển đi lại	C/cột	5,004	6,866	8,728		
2.07.187	Báo hiệu lý trình, km đường sông	C/cột	5,004	6,866	8,728		
2.07.188	Báo hiệu CNV	C/cột	5,004	6,866	8,728		
2.07.189	Báo hiệu ngã ba	C/cột	10,008	12,317	14,626	33,34	52,51
2.07.190	Báo hiệu định hướng	C/cột	10,008	12,317	14,626	33,34	52,51

2.8. Thắp đèn dầu trên phao: Cấp bậc công việc bình quân 4,0
- Chuẩn bị: Đèn, dầu, bật lửa.
- Tầu từ tim luồng vào vị trí phao.
- Quăng dây bắt phao.
- Thực hiện thắp đèn theo yêu cầu kỹ thuật, kết thúc công việc.
- Đưa tầu ra tim luồng.

Mã hiệu	Công việc	Đơn vị tính	Tầu công tác các loại			
			Tầu dưới 23cv	Tầu từ 23cv đến dưới 50cv	Tầu từ 50cv đến dưới 90cv	Tầu từ 90cv trở lên
2.08.191	Đèn dầu	Công/đèn	0,0229	0,0229	0,0208	0,0208

2.9. Thay đèn dầu trên phao: Cấp bậc công việc bình quân 4,0
- Chuẩn bị đèn, nguồn thay thế.
- Tầu từ tim luồng vào vị trí phao.
- Quăng dây, bắt phao.
- Thực hiện thay thế đèn dầu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Đưa tầu ra tim luồng.

Mã hiệu	Công việc	Đơn vị tính	Tầu công tác các loại			
			Tầu dưới 23cv	Tầu từ 23cv đến dưới 50cv	Tầu từ 50cv đến dưới 90cv	Tầu từ 90cv trở lên
2.09.192	Thay đèn dầu	Công/đèn	0,0556	0,0556	0,0592	0,0592

2.10. Thắp đèn dầu trên cột: Cấp bậc công việc bình quân: 4,0

- Chuẩn bị: Đèn, dầu dụng cụ làm việc.
- Tầu từ tim luồng vào vị trí cần thắp đèn.
- Thực hiện thắp đèn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Xuống tầu, đưa tầu ra tuyến tiếp tục hành trình.

Mã hiệu	Loại đèn	Đơn vị	Loại cột				
			6,5m	7,5m	8,5m	12m	18m
2.10.193	Đèn dầu	Công/đèn	0,0202	0,0212	0,0223	0,025	0,0325

2.11. Thay thế đèn dầu trên cột: Cấp bậc công việc bình quân: 4,0

- Chuẩn bị đèn dầu thay thế.
- Tầu từ tim luồng vào vị trí cột.
- Thực hiện thay đèn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Xuống tầu đưa tầu ra tuyến, tiếp tục hành trình.

Mã hiệu	Loại đèn	Đơn vị	Loại cột				
			6,5m	7,5m	8,5m	12m	18m
2.11.194	Thay đèn dầu	Công/đèn	0,0990	0,1000	0,1020	0,1280	0,166

2.12. Bảo dưỡng vỏ tầu thép các loại: Cấp bậc công việc bình quân: 4,0

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động, vật tư thiết bị;
- Cạo sơn, gõ rỉ từ đường nước trở lên, lau chùi sạch sẽ trong ngoài vỏ;
- Nắn gõ những phần bẹp;
- Sơn chống rỉ, sơn mầu từ đường nước trở lên;
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh trang thiết bị, kết thúc công việc.

Mã hiệu	Loại vỏ	Đơn vị tính	Tầu công tác công suất (cv)			
			< 23	23 ÷ < 50	50 ÷ 90	> 90
2.12.195	Vỏ thép	C/lần	33,125	47,438	67,931	97,278

2.13. Bảo dưỡng máy tầu các loại: Cấp bậc công việc bình quân: 4,0

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo bộ lao động, vật tư thiết bị;
- Lau chùi, vệ sinh các bộ phận bên ngoài của máy;
- Thay dầu các te, hộp số; Vệ sinh hệ thống bôi trơn. hệ thống làm mát;
- Kiểm tra, điều chỉnh các bộ phận, nổ máy chạy thử;
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh trang thiết bị, kết thúc công việc.

Mã hiệu	Loại vỏ	Đơn vị tính	Tầu công tác công suất (cv)			
			< 23	23 ÷ < 50	50 ÷ 90	> 90
2.13.196	Máy điezen	C/lần	8	12	16	20

2.14. Tiểu tu vỏ tầu thép các loại: Cấp bậc công việc bình quân: 4,0

- Chuẩn bị dụng cụ. Bảo hộ lao động, vật tư thiết bị;
- Lên đà, kê kích;
- Cạo sơn, gõ rỉ, lau chùi sạch sẽ trong ngoài vỏ;
- Nắn gõ những phần bẹp; Thay thế phần hỏng (không quá 7%)
- Sơn chống rỉ, sơn mầu kẻ vạch đường nước;
- Hạ thủy;
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh trang thiết bị, kết thúc công việc.

Mã hiệu	Loại vỏ	Đơn vị tính	Tầu công tác công suất (cv)			
			< 23	23 ÷ < 50	50 ÷ 90	> 90
2.14.197	Vỏ thép	C/lần	57,975	83,000	118,856	170,202

2.15. Tiểu tu máy tầu các loại: Cấp bậc công việc bình quân: 4,0

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động, vật tư thiết bị;
- Tháo, lau chùi, vệ sinh các bộ phận bên trong, ngoài của máy;
- Lắp máy; Thay dầu các te, hộp số;
- Kiểm tra, điều chỉnh các bộ phận, nổ máy rà trơn, chạy thử;
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh trang thiết bị, kết thúc công việc.

Mã hiệu	Loại vỏ	Đơn vị tính	Tầu công tác công suất (cv)			
			< 23	23 ÷ < 50	50 ÷ 90	> 90
2.15.198	Máy điezen	C/lần	8	12	16	20

2.16. Sửa chữa định kỳ (1 năm 1 lần) máy thu phát ICM 710 - 150W và máy IC 229C - 50W: Cấp bậc công việc bình quân: 6,0

- Cho máy chạy để kiểm tra sơ bộ một số chỉ tiêu kỹ thuật.
- Kiểm tra phối hợp trở kháng ăng ten.
- Tháo máy, làm vệ sinh toàn bộ, sấy khô Micro.
- Thay linh kiện hỏng hoặc kém phẩm chất.
- Cấp điện cho máy làm việc, kiểm tra các thông số kỹ thuật.

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị tính	Định mức công
2.16.199	Sửa chữa định kỳ	Công/máy	3,5

2.17. Sửa lớn máy thu phát (ICM 710 - 150W và IC 229C - 50W): Cấp bậc công việc bình quân: 6,0

- Tháo máy, kiểm tra, lập phương án sửa chữa thay thế phụ kiện.
- Làm vệ sinh toàn bộ máy, sơn cách điện, sơn vỏ máy.
- Thay linh kiện hỏng hoặc kém phẩm chất.

- Dùng đồng hồ kiểm tra nguội.

- Cấp điện cho máy làm việc kiểm tra các thông số kỹ thuật (Thay linh kiện không đảm bảo kỹ thuật lần 2).

- Lắp máy, cho máy làm việc. Kiểm tra các thông số kỹ thuật, bàn giao máy.

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị tính	Định mức công
2.17.199	Sửa lớn máy thu phát	Công/máy	15

2.18. Sửa chữa thường xuyên bộ nguồn AC - DC: Cấp bậc công việc bình quân: 6,0

- Tháo máy làm vệ sinh các linh kiện và toàn bộ máy.
- Dùng đồng hồ đo nguội kiểm tra các linh kiện.
- Thay thế, sửa chữa các linh kiện hỏng hoặc kém phẩm chất.
- Cấp điện, kiểm tra các thông số kỹ thuật, điện áp.
- Chạy thử có tải, không tải, bàn giao máy.

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị tính	Định mức công
2.18.200	Sửa chữa thường xuyên	Công/bộ	1,5

2.19. Sửa chứa lớn bộ nguồn AC - DC: Cấp bậc công việc bình quân: 6,0

- Tháo máy, vệ sinh các linh kiện và toàn bộ máy.
- Thay thế, sửa chữa các linh kiện hỏng hoãn kém phẩm chất.
- Sơn cách điện, sơn vỏ máy, lắp ráp hoàn chỉnh để bàn giao.

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị tính	Định mức công
2.19.121	Sửa lớn máy thu phát	Công/bộ	3

2.20. Sửa chữa thường xuyên hệ thống ăng ten máy thu phát ICM 710 - 150W và máy IC 229C - 50W: Cấp bậc công việc bình quân: 5,0

- Hạ cột, cạo rỉ các mặt bích, tăng đơ, tra dầu mỡ tăng đơ.
- Làm vệ sinh kiểm tra lại các phần tiếp xúc từ đầu ra của mấy đến ăng ten.
- Bảo dưỡng các thanh phản xạ ăng ten.
- Gia cố hệ thống chống sét.
- Dựng lại cột, điều chỉnh dây ăng ten đảm bảo kỹ thuật.

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị tính	Định mức công
2.20.122	Sửa chữa thường xuyên	Công/cột	4,5

2.21. Đinh mức lao động trong công tác sản xuất báo hiệu tạm và phụ kiện báo hiệu:

a) Sản xuất báo hiệu tạm: Cấp bậc công việc bình quân: 4,0

Mã hiệu	Loại báo hiệu	Đơn vị	Loại cột		
			6,5m	7,5m	8,5m
2.21.123	Báo hiệu hình vuông, hình thoi	C/cột	1,463	1,536	1,588
2.21.124	Báo hiệu hình chữ nhật	-	1,463	1,536	1,588

Mã hiệu	Loại báo hiệu	Đơn vị	Loại cột		
			6,5m	7,5m	8,5m
2.21.125	Báo hiệu hình chữ nhật	-	1,463	1,536	1,588
2.21.126	Báo hiệu CNV	-	1,463	1,536	1,588
2.21.127	Báo hiệu ngã ba	-	1,463	1,536	1,588
2.21.128	Báo hiệu định hướng	-	1,463	1,536	1,588

b) Sản xuất xích phao: Cấp bậc công việc bình quân: 4.5

Mã hiệu	Loại xích	Đơn vị tính	Mức	Ghi chú
2.21.120	Φ (10 ÷ 14) mm	Công/sợi	9,00	Sợi xích có chiều dài L = 15 m
2.21.130	Φ (16 ÷ 20) mm	Công/sợi	11,25	

c) Sản xuất ma ní:

Cấp bậc công việc bình quân: 4,5

Định mức lao động:

Mã hiệu	Loại ma ní	Đơn vị tính	Mức
2.21.131	Loại sắt tròn Φ 16 mm	Công/chiếc	0,888
2.21.132	Loại sắt tròn Φ 22 mm	Công/chiếc	1,050

d) Sản xuất hòm đựng ắc quy: Cấp bậc công việc bình quân: 4,5

Kích thước: 0,25 x 0,38 x 0,3m

Mã hiệu	Công việc	Đơn vị tính	Mức
2.21.133	Hòm đựng ắc quy	Công/chiếc	1,088

e) Sản xuất lồng bảo vệ đèn chớp: Cấp bậc công việc bình quân: 4,5

Đường kính lồng: 0,33m; chiều cao: 0,61m

Mã hiệu	Công việc	Đơn vị tính	Mức
2.21.134	Lồng bảo vệ đèn chớp	Công/chiếc	2,913

f) Sản xuất rùa các loại: Cấp bậc công việc bình quân: 4,5

Mã hiệu	Công việc	Đơn vị tính	Loại rùa			
			100kg	500kg	1.000kg	2.000kg
2.21.135	Đúc rùa	Công/quả	1,389	2,415	3,667	6,441

2.22. Định mức nhân công cho công tác vớt các vật nổi (rác) trên luồng chạy tầu thuyền (gọi tắt là luồng): Cấp bậc công việc bình quân 4,5

Mã hiệu	Công việc	Đơn vị tính	Mức
2.22.136	Vớt CNV nổi (rác) trên luồng	Công/m^3	0,3880

3. Định mức liên quan đến ca máy

3.1. Thao tác thắp đèn dầu trên phao:

Mã hiệu	Loại đèn	Đơn vị tính	Tầu công tác công suất (cv)			
			< 23	23 ÷ < 50	50 ÷ 90	> 90
3.01.45	Đèn dầu	Ca/đèn	0,0262	0,0262	0,0238	0,0238

3.2. Thao tác thay đèn dầu trên phao:

Mã hiệu	Loại đèn	Đơn vị tính	Tầu công tác công suất (cv)			
			< 23	23 ÷ < 50	50 ÷ 90	> 90
3.02.46	Thay đèn dầu	Ca/đèn	0,0262	0,0262	0,0238	0,0238

3.3. Thao tác thắp đèn dầu trên cột:

Mã hiệu	Loại đèn	Đơn vị tính	Loại cột			
			6,5m	7,5m	8,5m	12m
3.03.47	Đèn dầu	Ca/đèn	0,0357	0,0381	0,0405	0,0476

3.4. Thao tác thay đèn dầu trên cột:

Mã hiệu	Mã hiệu	Loại đèn, nguồn	Đơn vị tính	Loại cột, dàn					
				6,5m	7,5m	8,5m	12m	18m	24m
3.04.48	3.04.48	Thay đèn dầu	Ca/đèn	0,0564	0,0573	0,0582	0,0631	-	-

3.5. Ca máy duy tu bảo dưỡng kè:

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị tính	Phương tiện chuyên dùng (cv)	
			< 23	23 ÷ < 50
3.05.49	Thả phên chống xói	Ca/10 m^2	0,1800	0,1440
3.05.50	Thả rọ chống xói	Ca/10 rọ	0,0428	0,0343
3.05.51	Đóng cọc tre gia cố	Ca/10 cọc	0,2028	0,1623

3.6. Ca máy vớt các vật nổi trên luồng chạy tầu thuyền (gọi tắt là luồng):

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị tính	Phương tiện chuyên dùng (cv)	
			< 23	23 ÷ < 50
3.06.52	Vớt các vật nổi trên luồng	Ca/m^3	0,165	0,130

Mục lục

Chương	Nội dung	Trang
Chương I	- Những quy định chung	
Chương II	- Khối lượng công tác QLBTĐTNĐ	
A	- Nội dung công tác QLBTĐTNĐ	
I	- Công tác quản lý thường xuyên ĐTNĐ	
II	- Công tác bảo trì ĐTNĐ	
III	- Các công tác đặc thù trong QLBTDTNĐ	
B	- Khối lượng công tác QLBTĐTNĐ	
I	- Khối lượng công tác QLTX	
II	- Khối lượng công tác bảo trì ĐTNĐ	
III	- Các công tác đặc thù trong QLBTĐTNĐ	
Chương III	- Định mức công tác QLBTĐTNĐ	
A	- Thuyết minh định mức	
I	- Định mức vật tư	
II	- Định mức nhân công	
III	- Định mức ca máy	
B	- Định mức chi tiết	
I	- Định mức vật tư	
II	- Định mức lao động	
III	- Đinh mức ca máy	
Phụ lục	- Kèm theo định mức kinh tế kỹ thuật QLBTĐTNĐ	
I	- Danh mục phân loại ĐTNĐ trung ương quản lý	
II	- Các định mức liên quan kèm theo	
1	- Định mức liên quan đến vật tư	
2	- Định mức liên quan đến lao động	
3	- Đinh mức liên quan đến ca máy	

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng